

Las 1000 palabras más usadas en vietnamita

Ordenadas por frecuencia y utilidad, con ayuda de profesores de idiomas · con audio en flashcardly.io/es/tarjetas/vietnamita/las-1000-palabras-mas-usadas/

#	Vietnamita	Español	Ejemplo
1	Xin chào	Hola	Xin chào, bạn có khỏe không? Hola, ¿cómo estás?
2	chào mừng	Bienvenido	Chào mừng bạn đến với nhà của chúng tôi. Bienvenidos a nuestra casa.
3	Chào buổi sáng	Buenos días	Chào buổi sáng! ¡Buenos días!
4	vâng	sí	Vâng, tôi hiểu rồi. Sí, entiendo.
5	Chào buổi tối	Buenas noches	Chào buổi tối! ¡Buenas noches!
6	không	no	Cô ấy nói không. Ella dijo que no.
7	Tạm biệt	Adiós	Tạm biệt, Anna! ¡Adiós, Anna!
8	Chào buổi chiều	Buenas tardes	Chào buổi chiều! ¡Buenas tardes!
9	Hẹn gặp lại bạn sớm	Hasta pronto	Hẹn gặp lại bạn sớm, Mia! ¡Hasta pronto, Mia!
10	Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai	Hasta mañana	Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai! ¡Hasta mañana!
11	Rất vui được gặp bạn	Mucho gusto	Rất vui được gặp bạn! ¡Mucho gusto también!
12	Bạn khỏe không?	¿Cómo estás?	Hôm nay bạn khỏe không? ¿Cómo estás hoy?
13	người đàn ông	el hombre	Người đàn ông đang đọc sách. El hombre lee el libro.
14	phụ nữ	la mujer	Người phụ nữ đó đang đội một chiếc mũ. La mujer lleva un sombrero.
15	cậu bé	el niño	Cậu bé đang chơi với đồ chơi. El niño juega con juguetes.
16	bé gái	la niña	Bé gái có một quả bóng. La niña tiene una pelota.
17	người	la persona	Anh ấy là một người tốt. Él es una persona agradable.
18	mọi người	la gente	Mọi người đang rất vui. La gente está muy contenta.
19	người lớn	el adulto	Tôi là người lớn. Soy un adulto.
20	em bé	el bebé	Em bé cần sữa. El bebé necesita leche.
21	Ông	señor	Ông Smith thích đọc sách. Al señor Smith le gusta leer libros.
22	bà	señora	Bà Smith là giáo viên. La señora Smith es profesora.
23	hàng xóm	el vecino	Người hàng xóm của tôi rất thân thiện. Mi vecino es muy amable.

#	Vietnamita	Español	Ejemplo
24	bạn	el amigo	Bạn của tôi thích đọc sách. A mí amigo le gusta leer libros.
25	hôm nay	hoy	Hôm nay là một ngày tốt lành. Hoy es un buen día.
26	ngày mai	mañana	Ngày mai là một ngày mới. Mañana es un nuevo día.
27	hôm qua	ayer	Tôi đã gặp cô ấy hôm qua. La vi ayer.
28	bây giờ	ahora	Anh ấy muốn nó bây giờ. Lo quiere ahora.
29	buổi chiều	la tarde	Tôi thích buổi chiều. Me gusta la tarde.
30	buổi tối	la noche	Buổi tối thật yên tĩnh. La noche es tranquila.
31	phút	el minuto	Chúng tôi cần năm phút. Necesitamos cinco minutos.
32	buổi sáng	la mañana	Tôi ăn sáng vào buổi sáng. Desayuno por la mañana.
33	lát nữa	más tarde	Tôi sẽ làm việc đó lát nữa. Lo haré más tarde.
34	sớm	temprano	Cô ấy thức dậy sớm. Ella se despierta temprano.
35	muộn	tarde	Anh ấy thường xuyên đi muộn. Él suele llegar tarde.
36	giờ	la hora	Lớp học kéo dài một giờ. La clase dura una hora.
37	Tên bạn là gì	¿Cómo te llamas?	Tên bạn là gì? ¿Cómo te llamas?
38	Tên tôi là ...	Me llamo	Tên tôi là Emily. Me llamo Emily.
39	Bạn đến từ đâu	¿De dónde eres?	Bạn đến từ đâu? ¿De dónde eres?
40	tôi đến từ ...	Soy de	Tôi đến từ Đức. Soy de Alemania.
41	Bạn sống ở đâu	¿Dónde vives?	Bạn sống ở đâu? ¿Dónde vives?
42	Tôi sống ở	Vivo en	Tôi sống ở Nhật Bản. Vivo en Japón.
43	Bạn nói được những ngôn ngữ nào?	¿Qué idiomas hablas?	Bạn nói được những ngôn ngữ nào? ¿Qué idiomas hablas?
44	tôi nói	Hablo	Tôi nói tiếng Anh giỏi. Hablo inglés bien.
45	Tôi nói được một chút	Hablo un poco de	Tôi nói được một chút tiếng Pháp. Hablo un poco de francés.
46	Bạn sinh ra ở đâu?	¿Dónde naciste?	Bạn sinh ra ở đâu? ¿Dónde naciste?
47	Họ của bạn là gì	¿Cuál es tu apellido?	Họ của bạn là gì? ¿Cuál es tu apellido?
48	Đây là bạn của tôi	Esta es mi amiga	Đây là bạn của tôi, Lisa. Esta es mi amiga Lisa.

#	Vietnamita	Español	Ejemplo
49	pha	hacer	Tôi pha cà phê rất ngon. Hago buen café.
50	nhận	recibir	Anh ấy nhận được một món quà. Él recibió un regalo.
51	có	tener	Emma có một chiếc ô tô. Emma tiene un carro.
52	ăn	comer	Họ đang ăn táo. Están comiendo manzanas.
53	uống	beber	Bạn có uống cà phê không? ¿Bebes café?
54	ngủ	dormir	Bây giờ tôi muốn ngủ. Quiero dormir ahora.
55	thấy	ver	Bạn có thấy ngôi nhà đó không? ¿Puedes ver la casa?
56	nhìn	mirar	Adam thích nhìn những bức ảnh. A Adam le gusta mirar fotos.
57	đọc	leer	Học sinh đọc sách. El estudiante lee libros.
58	mở	abrir	Cô ấy mở cửa sổ. Ella abre la ventana.
59	đóng	cerrar	Tôi đóng cửa. Cierro la puerta.
60	đến	venir	Bạn đến đây mỗi ngày. Vienes aquí todos los días.
61	làm ơn	Por favor	Làm ơn mở cửa giúp tôi. Por favor, abre la puerta.
62	Cảm ơn	Gracias	Cảm ơn bạn đã giúp đỡ tôi. Gracias por tu ayuda.
63	Không có chi	De nada	Không có chi. De nada.
64	Xin lỗi	Disculpe	Xin lỗi, tôi cần giúp đỡ. Disculpe, necesito ayuda.
65	xin lỗi	Lo siento.	Tôi xin lỗi. Lo siento.
66	Bạn có thể giúp tôi không?	¿Podrías ayudarme?	Bạn có thể giúp tôi không? ¿Podrías ayudarme?
67	Bạn có thể nhắc lại ... không?	¿Podrías repetir, por favor?	Bạn có thể nhắc lại câu đó không? ¿Podrías repetir eso, por favor?
68	Bạn có thể nói chậm hơn được không?	¿Podría hablar más despacio?	Bạn có thể nói chậm hơn được không? ¿Podría hablar más despacio?
69	Cho tôi ... được không	¿Me podría dar ..., por favor?	Cho tôi nước được không? ¿Me podría dar agua, por favor?
70	tôi muốn	Me gustaría	Tôi muốn thêm một chút trà. Me gustaría un poco más de té.
71	Cho tôi ...	¿Puedo...?	Cho tôi xin một chút nước được không? ¿Puedo tener un poco de agua?
72	Tôi ... có được không	¿Está bien si...?	Tôi ngồi có được không? ¿Está bien si me siento?
73	số không	cero	Số không nhỏ hơn một. Cero es menor que uno.

#	Vietnamita	Español	Ejemplo
74	một	uno	Tôi có một quả táo. Tengo una manzana.
75	hai	dos	Có hai con mèo. Hay dos gatos.
76	ba	tres	Không, ba là quá nhiều. No, tres es demasiado.
77	bốn	cuatro	Cho tôi bốn cái, làm ơn. Dame cuatro, por favor.
78	năm	cinco	Tôi có năm con chó. Tengo cinco perros.
79	sáu	seis	Anh ấy đi cùng sáu người bạn. Vino con seis amigos.
80	bảy	siete	Tôi đang chạy bảy ki-lô-mét. Estoy corriendo siete kilómetros.
81	tám	ocho	Một con nhện có tám cái chân. Una araña tiene ocho patas.
82	chín	nueve	Chín là con số may mắn của tôi. Nueve es mi número de la suerte.
83	mười	diez	Chúng ta có mười ngón tay. Tenemos diez dedos.
84	cộng	más	Hai cộng hai bằng bốn. Dos más dos es cuatro.
85	Tôi không hiểu	No entiendo.	Tôi không hiểu. No entiendo.
86	Bạn có thể nhắc lại không?	¿Puedes repetir eso, por favor?	Bạn có thể nhắc lại không? ¿Puedes repetir eso, por favor?
87	Chậm hơn một chút ạ	Más despacio, por favor.	Chậm hơn một chút ạ. Más despacio, por favor.
88	Điều đó có nghĩa là gì?	¿Qué significa eso?	Điều đó có nghĩa là gì? ¿Qué significa eso?
89	Nói cái đó bằng ... như thế nào?	¿Cómo se dice eso en...?	Nói cái đó bằng tiếng Tây Ban Nha như thế nào? ¿Cómo se dice eso en español?
90	Đánh vần ... như thế nào?	¿Cómo se deletrea eso?	Bạn đánh vần từ đó như thế nào? ¿Cómo se deletrea eso?
91	Bạn có thể viết ... ra được không?	¿Puedes anotarlo?	Bạn có thể viết nó ra được không? ¿Puedes anotarlo, por favor?
92	Bạn có thể cho tôi xem ... không?	¿Me puedes enseñar?	Bạn có thể cho tôi xem bức ảnh đó không? ¿Me puedes enseñar la foto?
93	Bạn có nói ... không?	¿Hablas...?	Bạn có nói tiếng Anh không? ¿Hablas inglés?
94	Chờ một chút ạ	Un momento, por favor	Chờ một chút ạ. Un momento, por favor.
95	Tôi nghĩ vậy	Creo que sí	Tôi cũng nghĩ vậy. Yo también creo que sí.
96	Tôi không biết	No sé	Tôi không biết. No sé.
97	này	este	Đây là chiếc xe hơi màu đỏ của tôi. Este es mi carro rojo.

#	Vietnamita	Español	Ejemplo
98	kia	ese	Con chó kia rất thân thiện. Ese perro es muy amigable.
99	ở đây	aquí	Tôi thích ở đây. Me gusta estar aquí.
100	ở đó	allí	Chúng tôi gặp nhau ở đó sau giờ làm việc. Nos encontramos allí después del trabajo.
101	khác	otro	Anh ấy muốn một miếng bánh khác. Quiere otro trozo de pastel.
102	giống nhau	mismo	Chúng tôi mặc áo sơ mi xanh giống nhau. Llevamos la misma camisa azul.
103	này	estas	Những quả táo này đã sẵn sàng để ăn. Estas manzanas están listas para comer.
104	kia	esas	Những chiếc bánh quy kia trông rất ngon. Esas galletas se ven muy bien.
105	ngay đây	aquí mismo	Chìa khóa ở ngay đây. Las llaves están aquí mismo.
106	đằng kia	por allí	Giày của tôi ở đằng kia. Mis zapatos están por allí.
107	trên	encima de	Con mèo đang ở trên cái bàn. El gato está encima de la mesa.
108	bên dưới	debajo de	Con chó đang ở bên dưới cái bàn. El perro está debajo de la mesa.
109	Dạo này thế nào?	¿Qué tal?	Dạo này thế nào? ¿Qué tal?
110	Lâu rồi không gặp	¡Cuánto tiempo sin vernos!	Lâu rồi không gặp. ¡Cuánto tiempo sin vernos!
111	Bạn thích ...	¿Qué te gusta?	Bạn thích làm gì? ¿Qué te gusta?
112	Bạn đang làm gì ...?	¿Qué andas haciendo?	Bạn đang làm gì thế? ¿Qué andas haciendo ahora?
113	Chúc bạn một ngày tốt lành	Que tengas un buen día	Chúc bạn một ngày tốt lành, John! ¡Que tengas un buen día, John!
114	Bảo trọng	Cuídate	Bảo trọng. Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai. Cuídate. Nos vemos mañana.
115	Chúc may mắn!	¡Buena suerte!	Chúc may mắn! Tôi tin bạn! ¡Buena suerte! ¡Creo en ti!
116	Chúc mừng	¡Felicidades!	Chúc mừng! Bạn đã hoàn thành công việc khó khăn này. ¡Felicidades! Terminaste el trabajo duro.
117	Chúc mừng!	¡Salud!	Chúc mừng! ¡Salud!
118	Không vấn đề gì	No hay problema	Không vấn đề gì, tôi có thể giúp bạn. No hay problema, puedo ayudarte.
119	Đừng lo	No te preocupes	Đừng lo, mọi chuyện sẽ ổn thôi. No te preocupes, todo estará bien.
120	Được thôi	Suena bien	Được thôi, cảm ơn bạn! Me suena bien, ¡gracias!
121	biết	saber	Bây giờ bạn biết câu trả lời rồi. Sabes la respuesta ahora.
122	hỏi	preguntar	Bạn có thể hỏi anh trai của mình. Puedes preguntar a tu hermano.

#	Vietnamita	Español	Ejemplo
123	nghe	oír	Bạn có nghe thấy âm thanh đó không? ¿Puedes oír ese sonido?
124	học	aprender	Mỗi ngày bạn đều học được một điều gì đó mới. Aprendes algo nuevo cada día.
125	nói chuyện với	hablar con	Bạn có thích nói chuyện với bạn bè của mình không? ¿Te gusta hablar con tus amigos?
126	nói	decir	Tôi muốn nói một điều gì đó. Quiero decir algo.
127	chọn	elegir	Bạn chọn màu sắc yêu thích của mình. Tú eliges tu color favorito.
128	viết	escribir	Các học sinh viết một câu chuyện. Los estudiantes escriben una historia.
129	gọi	llamar	Tôi sẽ gọi cho bạn. Voy a llamarte.
130	nghe	escuchar	Tôi nghe đài. Escucho la radio.
131	học	estudiar	Tôi học chăm chỉ cho mỗi bài kiểm tra. Estudio mucho para cada examen.
132	nói	contar	Anh ấy nói tên của mình cho tôi biết. Él me cuenta su nombre.
133	gặp	encontrarse	Ngày mai tôi sẽ gặp bạn. Me encontraré contigo mañana.
134	tham gia	unirse	Cô ấy sẽ tham gia nhóm của chúng tôi. Ella se unirá a nuestro grupo.
135	thích	disfrutar	Chúng tôi thích âm nhạc này. Nosotros disfrutamos de la música.
136	miêu tả	describir	Cậu bé đã miêu tả con vật đó. El niño describió al animal.
137	giải thích	explicar	Cô ấy sẽ giải thích vấn đề đó. Ella explicará el problema.
138	dạy	enseñar	Tôi dạy các sinh viên mới. Yo les enseño a los nuevos estudiantes.
139	giới thiệu	presentar	Tôi sẽ giới thiệu bạn của tôi. Te presentaré a mi amigo.
140	nhận	aceptar	Cô ấy nhận món quà. Ella acepta el regalo.
141	từ chối	rechazar	Đứa trẻ từ chối ăn thức ăn đó. El niño rechaza la comida.
142	hứa	prometer	Tôi hứa sẽ giúp bạn. Te prometo ayudarte.
143	thảo luận	discutir	Họ thảo luận về kế hoạch mới. Ellos discuten el nuevo plan.
144	liên lạc	contactar	Tôi sẽ liên lạc với bác sĩ. Contactaré con el médico.
145	cười	reír	Lũ trẻ cười lớn. Los niños se ríen a carcajadas.
146	 hét	gritar	Cậu bé hét lên để cầu cứu. El niño grita pidiendo ayuda.
147	thì thầm	susurrar	Anh ấy thì thầm vào tai tôi. Él me susurra al oído.

#	Vietnamita	Español	Ejemplo
148	vẫy tay	saludar	Cô ấy vẫy tay chào tạm biệt. Ella saluda con la mano al despedirse.
149	gật đầu	asentir	Người phụ nữ gật đầu. La mujer asiente con la cabeza.
150	ôm	abrazar	Người mẹ ôm con mình. La madre abraza a su hijo.
151	hôn	besar	Người mẹ hôn con mình. La madre besa a su hijo.
152	chỉ	señalar	Đứa trẻ chỉ vào con chó. El niño señala al perro.
153	chớp mắt	parpadear	Anh ấy chớp mắt liên tục. Él parpadea rápidamente.
154	cau mày	fruncir el ceño	Người bố cau mày với con trai mình. El padre le frunce el ceño a su hijo.
155	ngáp	bostezar	Người đàn ông mệt mỏi đang ngáp. El hombre cansado bosteza.
156	ngửi	olfatear	Con chó ngửi thức ăn. El perro olfatea la comida.
157	tốt	bueno	Cô ấy là một người tốt. Ella es una buena persona.
158	hôi	malo	Sữa đó có mùi hôi. Esa leche huele mal.
159	to	grande	Con chó to có thể nhảy. El perro grande puede saltar.
160	nhỏ	pequeño	Em bé có bàn tay nhỏ. El bebé tiene manos pequeñas.
161	sai	incorrecto	Câu trả lời của bạn bị sai. Tu respuesta es incorrecta.
162	dễ	fácil	Bài toán này rất dễ. Este problema de matemáticas es fácil.
163	khó	difícil	Bài kiểm tra đó rất khó. Ese examen fue difícil.
164	nhanh	rápido	Ô tô đi rất nhanh. Los carros van muy rápido.
165	chậm	lento	Con rùa rất chậm. La tortuga es muy lenta.
166	mới	nuevo	Đây là một chiếc xe ô tô mới. Este es un carro nuevo.
167	thật	verdadero	Câu chuyện này có thật không? ¿Es esta historia verdadera?
168	sai	falso	Câu trả lời là sai. La respuesta es falsa.
169	tôi muốn	Quiero	Tôi muốn ăn pizza. Quiero comer pizza.
170	tôi cần ...	Necesito	Tôi cần gọi cho cô ấy. Necesito llamarla.
171	tôi sắp	Voy a	Tôi sắp ăn rồi. Voy a comer pronto.
172	tôi muốn	Me gustaría	Tôi muốn chơi quần vợt. Me gustaría jugar al tenis.

#	Vietnamita	Español	Ejemplo
173	tôi phải	Tengo que	Tôi phải đi bây giờ. Tengo que irme ahora.
174	Cho tôi ...	¿Puedo...?	Cho tôi xin nước nhé? ¿Puedo tomar agua, por favor?
175	giúp tôi ...	Ayúdame con	Làm ơn giúp tôi với cái túi này. Por favor, ayúdame con esta bolsa.
176	chỉ cho tôi cách ...	Muéstrame cómo	Hãy chỉ cho tôi cách làm việc này. Muéstrame cómo hacer esto.
177	Bây giờ tôi không thể ...	No puedo ... ahora mismo	Bây giờ tôi không thể giúp được. No puedo ayudar ahora mismo.
178	tôi đang cố ...	Estoy intentando	Tôi đang cố ngủ đây. Estoy intentando dormir ahora.
179	Có thể ... không	¿Es posible...?	Ở đây có thể bơi không? ¿Es posible nadar aquí?
180	Tôi có thể ... ở đâu	¿Dónde puedo...?	Tôi có thể ăn trưa ở đâu? ¿Dónde puedo almorzar?
181	thứ Hai	el lunes	thứ Hai là ngày đầu tuần. El lunes es el primer día.
182	thứ Ba	el martes	Thứ Ba lúc nào cũng vui. El martes siempre es divertido.
183	thứ Tư	el miércoles	Cô ấy về nhà vào thứ Tư. Ella va a casa el miércoles.
184	thứ Năm	el jueves	Anh ấy đến vào thứ Năm. Él viene el jueves.
185	thứ Sáu	el viernes	thứ Sáu là ngày tuyệt nhất. El viernes es el mejor día.
186	thứ Bảy	el sábado	Tôi đi vào thứ Bảy. Salgo el sábado.
187	Chủ nhật	el domingo	Tôi sẽ nghỉ ngơi vào Chủ nhật. Descansaré el domingo.
188	ngày trong tuần	el día de semana	Cô ấy làm việc vào mỗi buổi sáng ngày trong tuần. Ella trabaja todas las mañanas de los días de semana.
189	cuối tuần	el fin de semana	Ai mà không thích cuối tuần chứ? ¿A quién no le gusta el fin de semana?
190	hàng ngày	a diario	Chúng tôi đọc báo hàng ngày. Leemos el periódico a diario.
191	hàng tuần	semanalmente	Tôi thường xem tin tức hàng tuần. Suelo ver las noticias semanalmente.
192	hàng tháng	mensual	Họ trả mức giá hàng tháng. Pagan el precio mensual.
193	ngày	el día	Chúng tôi đã đợi một ngày. Esperamos durante un día.
194	đêm	la noche	Chúng tôi ngủ vào ban đêm. Dormimos por la noche.
195	tuần	la semana	Chúng tôi đã ở lại một tuần. Nos quedamos por una semana.
196	tháng	el mes	Anh ấy đã làm việc được một tháng. Él trabajó durante un mes.
197	năm	el año	Chúng tôi đã đợi một năm. Esperamos durante un año.

#	Vietnamita	Español	Ejemplo
198	thời gian	el tiempo	Chúng ta cần thêm thời gian. Necesitamos más tiempo.
199	khoảnh khắc	el momento	Anh ấy đã đợi một khoảnh khắc. Él esperó un momento.
200	tương lai	el futuro	Tôi suy nghĩ về tương lai. Pienso en el futuro.
201	... giờ	en punto	Tôi thức dậy lúc bảy giờ. Me despierto a las siete en punto.
202	nửa đêm	la medianoche	Chúng tôi sẽ rời đi vào nửa đêm. Saldremos a medianoche.
203	buổi trưa	el mediodía	Mặt trời rất nóng vào buổi trưa. El sol calienta mucho al mediodía.
204	tối nay	esta noche	Khách sẽ đến vào tối nay. Los invitados llegarán esta noche.
205	giúp	la ayuda	Cứu tôi với! Tôi đang gặp rắc rối. ¡Ayuda! Estoy en problemas.
206	nguy hiểm	el peligro	Chúng ta đang gặp nguy hiểm! ¡Estamos en peligro!
207	cảnh sát	la policía	Hãy gọi cảnh sát! ¡Llama a la policía!
208	bác sĩ	el doctor	Tôi cần một bác sĩ! ¡Necesito un doctor!
209	xe cứu thương	la ambulancia	Hãy gọi xe cứu thương! ¡Llama a una ambulancia!
210	lính cứu hỏa	el bombero	Các lính cứu hỏa là những người hùng. Los bomberos son héroes.
211	tai nạn	el accidente	Tôi vừa gặp một tai nạn. Tuve un accidente.
212	bảo vệ	proteger	Cảnh sát bảo vệ chúng tôi. La policía nos protege.
213	cảnh báo	advertir	Tôi cần cảnh báo họ! ¡Necesito advertirles!
214	chuông báo thức	la alarma	Chuông báo thức kêu rồi! ¡La alarma sonó!
215	hỏa hoạn	el incendio	Có hỏa hoạn! ¡Hay un incendio!
216	khói	el humo	Khói đang bốc ra từ tòa nhà! ¡Está saliendo humo del edificio!
217	làm ...	trabajar como	Họ làm y tá ở bệnh viện. Ellas trabajan como enfermeras de hospital.
218	mua	comprar	Bạn có thể mua trái cây ở đây. Puedes comprar fruta aquí.
219	trả	pagar	Bạn phải trả tiền cho việc này. Debes pagar esto.
220	bán	vender	Họ bán trái cây tươi ở đây. Aquí venden fruta fresca.
221	đặt	poner	Anh ấy đặt cuốn sách lên bàn. Él pone el libro sobre la mesa.
222	ngồi	sentarse	Emma ngồi ở cái ghế đó. Emma se sienta en esa silla.

#	Vietnamita	Español	Ejemplo
223	đứng	pararse	Tôi đứng cạnh cửa. Me paro junto a la puerta.
224	bơi	nadar	Họ có thể bơi nhanh. Pueden nadar rápido.
225	lái	conducir	Bạn cần lái xe cẩn thận. Necesitas conducir con cuidado.
226	dự định	planear	Họ dự định sẽ sớm đến thăm. Ellos planean visitar pronto.
227	làm xong	terminar	Anh ấy có thể làm xong bài tập sau. Él puede terminar la tarea más tarde.
228	tặng	dar	Tôi tặng quà cho bạn bè. Doy regalos a mis amigos.
229	mười một	once	Tôi luôn lấy mười một cái. Siempre recibo once piezas.
230	mười hai	doce	Có mười hai quả trứng trong một hộp. Hay doce huevos en una caja.
231	mười ba	trece	Số mười ba là con số không may mắn. El número trece trae mala suerte.
232	mười bốn	catorce	Tòa nhà chung cư này có mười bốn tầng. El apartamento tiene catorce pisos.
233	mười lăm	quince	Tôi mở sách ra trang mười lăm. Abro el libro en la página quince.
234	mười sáu	dieciséis	Cái đó gấp mười sáu lần! ¡Eso es dieciséis veces más!
235	mười bảy	diecisiete	Chúng tôi có mười bảy cái bút chì. Tenemos diecisiete lápices.
236	mười tám	dieciocho	Nó cao mười tám mét. Mide dieciocho metros de alto.
237	mười chín	diecinueve	Mười chín là con số yêu thích của tôi. El diecinueve es mi número favorito.
238	hai mươi	veinte	Cô ấy cần hai mươi quả táo nhỏ. Ella necesita veinte manzanas pequeñas.
239	ba mươi	treinta	Anh ấy ba mươi tuổi. Él tiene treinta años.
240	trăm	cien	Anh ấy đã đếm đến một trăm. Él contó hasta cien.
241	bốn mươi	cuarenta	Cô ấy có tổng cộng bốn mươi chiếc bút chì. Ella tiene cuarenta lápices en total.
242	năm mươi	cincuenta	Anh ấy có năm mươi đô la. Él tiene cincuenta dólares.
243	sáu mươi	sesenta	Ông John sáu mươi tuổi. John tiene sesenta años.
244	bảy mươi	setenta	Ông tôi bảy mươi tuổi. Mi abuelo tiene setenta años.
245	tám mươi	ochenta	Tôi có tám mươi gam đường. Tengo ochenta gramos de azúcar.
246	chín mươi	noventa	Anh ấy có chín mươi cuốn sách để đọc. Tiene noventa libros para leer.
247	nghìn	mil	Một nghìn là một con số lớn. Mil es un número grande.

#	Vietnamita	Español	Ejemplo
248	triệu	millón	Chiếc ô tô đó có giá một triệu đô la. Ese carro cuesta un millón de dólares.
249	một nửa	la mitad	Anh ấy đã ăn một nửa cái bánh pizza. Se comió la mitad de la pizza.
250	một phần tư	el cuarto	Chỉ còn lại một phần tư trong số đó. Solo queda un cuarto de ellos.
251	tá	la docena	Tôi mua một tá trứng ở cửa hàng. Compro una docena de huevos en la tienda.
252	đôi	el par	Đôi giày đó sạch. Ese par de zapatos está limpio.
253	thứ nhất	primero	Anh ấy đã giành giải thứ nhất một cách dễ dàng. Ganó el primer lugar fácilmente.
254	thứ hai	segundo	Đây là lần thứ hai tôi đến đây. Esta es mi segunda vez aquí.
255	thứ ba	tercero	Họ về đích ở vị trí thứ ba. Terminaron en tercer lugar.
256	thứ tư	cuarto	Tôi đứng thứ tư trong hàng. Estoy cuarto en la fila.
257	thứ năm	quinto	Cô ấy đang ngồi ở hàng thứ năm. Está en la quinta fila.
258	thứ sáu	sexto	Anh ấy là người thứ sáu. Él es la sexta persona.
259	thứ bảy	séptimo	Họ sống ở tầng thứ bảy. Ellos viven en el séptimo piso.
260	thứ tám	octavo	Đây là quả táo thứ tám. Esta es la octava manzana.
261	thứ chín	noveno	Ngày thứ chín là ngày nghỉ lễ. El noveno día es festivo.
262	thứ mười	décimo	Cô ấy đứng ở vị trí thứ mười. Ella ocupa el décimo lugar.
263	thứ mười một	undécimo	Họ kỷ niệm ngày kỷ niệm thứ mười một của họ. Celebran su undécimo aniversario.
264	thứ mười hai	duodécimo	Đó là tháng thứ mười hai. Ese es el duodécimo mes.
265	luôn	siempre	Tôi luôn uống cà phê vào buổi sáng. Siempre tomo café por la mañana.
266	thường	normalmente	Anh ấy thường ăn trưa vào buổi trưa. Él normalmente almuerza al mediodía.
267	thường	a menudo	Mọi người thường ăn pizza ở đây. La gente a menudo come pizza aquí.
268	thỉnh thoảng	a veces	Cô ấy thỉnh thoảng đi thư viện. Ella a veces va a la biblioteca.
269	hiếm khi	rara vez	Tôi hiếm khi ăn đồ ăn nhanh. Rara vez como comida rápida.
270	không bao giờ	nunca	Họ không bao giờ đi đến cửa hàng đó. Ellos nunca van a esa tienda.
271	hàng ngày	todos los días	Chúng tôi ăn sô cô la hàng ngày. Comemos chocolate todos los días.
272	hàng tuần	cada semana	Cô ấy đi bơi hàng tuần. Ella nada cada semana.

#	Vietnamita	Español	Ejemplo
273	vào cuối tuần	los fines de semana	Tôi thư giãn vào cuối tuần ở nhà. Me relajo los fines de semana en casa.
274	vào buổi sáng	por la mañana	Mọi người ăn sáng vào buổi sáng. La gente desayuna por la mañana.
275	vào ban đêm	por la noche	Họ ngủ vào ban đêm trên giường của mình. Ellos duermen por la noche en sus camas.
276	sau giờ làm	después del trabajo	Anh ấy thư giãn sau giờ làm mỗi ngày. Se relaja después del trabajo todos los días.
277	mỗi ... một lần	una vez a la	Tôi đi mỗi tuần một lần. Voy una vez a la semana.
278	hai lần một	dos veces a la	Bố tôi ghé thăm hai lần một tuần. Mi papá visita dos veces a la semana.
279	cách tuần	cada dos	Họ đến thăm cách tuần. Ellos visitan cada dos semanas.
280	ít nhất	al menos	Anh ấy ăn ít nhất một quả táo mỗi ngày. Come al menos una manzana cada día.
281	nhiều nhất	como máximo	Tôi sẽ mua nhiều nhất là hai cái. Compraré dos como máximo.
282	nhiều hơn	más que	Đây là nhiều hơn đủ thức ăn. Esto es más que suficiente comida.
283	ít hơn	menos que	Bạn nhận được ít hơn lần trước. Sacaste menos que la vez pasada.
284	một chút	un poco	Anh ấy cần giúp đỡ một chút. Él necesita un poco de ayuda.
285	một chút	un poco	Cô ấy đã ăn một chút bánh. Comió un poco de pastel.
286	nhiều	mucho	Tôi học nhiều. Estudio mucho.
287	quá nhiều	demasiado	Họ đã ăn quá nhiều bánh. Comieron demasiado pastel.
288	không đủ	no es suficiente	Số lượng này không đủ. Esta cantidad no es suficiente.
289	trước	hace	Tôi đã đến đây hai ngày trước. Llegué hace dos días.
290	sớm	pronto	Bạn tôi sẽ đến sớm. Mi amigo llegará pronto.
291	vẫn	todavía	Tôi vẫn đói. Todavía tengo hambre.
292	đã bao giờ	alguna vez	Bạn đã bao giờ nhìn thấy biển chưa? ¿Has visto alguna vez el océano?
293	chưa	todavía	Bạn tôi vẫn chưa đến. Mi amigo no ha llegado todavía.
294	ngay lập tức	inmediatamente	Tôi cần giúp đỡ ngay lập tức. Necesito ayuda inmediatamente.
295	có lẽ	tal vez	Có lẽ cô ấy sẽ đến sau. Tal vez ella venga más tarde.
296	một lúc nào đó	algún día	Chúng ta sẽ gặp nhau một lúc nào đó. Nos reuniremos algún día.
297	bất cứ lúc nào	en cualquier momento	Bạn có thể đến thăm chúng tôi bất cứ lúc nào. Puedes visitarnos en cualquier momento.

#	Vietnamita	Español	Ejemplo
298	trước	antes de	Chúng tôi đã rời đi trước cơn bão. Nos fuimos antes de la tormenta.
299	sau	después de	Chúng tôi sẽ rời đi sau bữa ăn. Nos iremos después de la comida.
300	ngày nay	hoy en día	Ngày nay mọi người đi du lịch nhiều hơn. La gente viaja más hoy en día.
301	tháng Một	enero	Tháng Một là tháng đầu tiên. Enero es el primer mes.
302	tháng Hai	febrero	Tháng Hai thường là một tháng ngắn. Febrero suele ser un mes corto.
303	tháng Ba	marzo	Tôi thường đến thăm họ vào tháng Ba. Suelo visitarlos en marzo.
304	tháng Tư	abril	Trận đấu bóng rổ diễn ra vào tháng Tư. El partido de baloncesto es en abril.
305	tháng Năm	mayo	Kỳ thi cuối kỳ của tôi là vào tháng Năm. Mi examen final es en mayo.
306	tháng Sáu	junio	Tôi sẽ biết câu trả lời vào tháng Sáu. Sabré la respuesta para junio.
307	tháng Bảy	julio	Tháng Bảy thường là một tháng rất nóng. Julio es normalmente un mes muy cálido.
308	tháng Tám	agosto	Chúng ta có thể gặp lại nhau vào tháng Tám không? ¿Podemos vernos de nuevo en agosto?
309	tháng Chín	septiembre	Kỳ nghỉ của tôi là vào tháng Chín. Mis vacaciones son en septiembre.
310	tháng Mười	octubre	Sinh nhật của bạn có phải vào tháng Mười không? ¿Es tu cumpleaños en octubre?
311	tháng Mười một	noviembre	Tại sao tháng Mười một lại mưa? ¿Por qué llueve en noviembre?
312	tháng Mười hai	diciembre	Tháng Mười hai là tháng cuối cùng. Diciembre es el último mes.
313	qua	sobre	Con mèo nhảy qua cái hộp. El gato salta sobre la caja.
314	dưới	bajo	Họ sống dưới một cái cây lớn. Viven bajo un árbol grande.
315	qua	a través de	Anh ấy đi qua cửa. Él camina a través de la puerta.
316	dọc theo	por	Chúng tôi đi dạo dọc theo bãi biển. Caminamos por la playa.
317	xung quanh	por	Mọi người đi bộ xung quanh công viên. La gente camina por el parque.
318	bằng qua	al otro lado de	Tôi băng qua đường. Voy al otro lado de la calle.
319	vào	en	Anh ấy đi chậm rãi vào trong phòng. Él entra lentamente en la habitación.
320	ra khỏi	fuera de	Đứa trẻ chạy ra khỏi trường học. El niño corre fuera de la escuela.
321	lên	arriba	Cô ấy nhìn lên những đám mây. Ella mira arriba a las nubes.
322	xuống	abajo	Con chó đặt quả bóng xuống. El perro puso la pelota abajo.

#	Vietnamita	Español	Ejemplo
323	lên lầu	la planta alta	Tôi đi lên lầu để đi ngủ. Voy a la planta alta a dormir.
324	tầng dưới	la planta baja	Tôi nghe thấy tiếng ồn ở tầng dưới. Escucho ruidos en la planta baja.
325	mang	traer	Họ mang đồ ăn đến bữa tiệc. Traen comida a la fiesta.
326	lấy	tomar	Bạn lúc nào cũng lấy bút của tôi. Siempre tomas mi bolígrafo.
327	mang	llevar	Anh ấy có thể mang cái hộp đó. Él puede llevar la caja.
328	lấy	recoger	Bạn có thể lấy gói hàng đó giúp tôi không? ¿Puedes recoger el paquete?
329	làm rơi	dejar caer	Nếu tôi làm rơi điện thoại, nó sẽ vỡ. Si dejo caer el teléfono, se romperá.
330	chuyển	pasar	Bạn có thể chuyển cho tôi lọ muối được không? ¿Me pasas la sal?
331	đặt xuống	dejar	Chúng tôi đặt xuống những chiếc ba lô của mình. Dejamos nuestras mochilas.
332	cất	recoger	Tôi cất đồ chơi của mình đi. Recojo mis juguetes.
333	đổ	sacar	Cô ấy sẽ đổ rác. Ella sacará la basura.
334	treo lên	colgar	Họ treo lên những chiếc áo khoác của mình. Ellos cuelgan sus abrigos.
335	bật	encender	Bạn bật đèn lên. Enciendes la luz.
336	tắt	apagar	Có ai tắt đài giúp tôi được không? ¿Alguien puede apagar la radio?
337	nhảy	saltar	Con mèo nhảy qua bức tường. El gato salta sobre el muro.
338	ném	lanzar	Cậu bé ném hòn đá. El niño lanza la piedra.
339	bắt	atrapar	Anh ấy bắt quả bóng. Él atrapa la pelota.
340	cưỡi	montar	Cậu bé đang cưỡi ngựa. El niño monta a caballo.
341	bay	volar	Những con chim bay trên bầu trời. Los pájaros vuelan en el cielo.
342	bò	gatear	Em bé đang bò trên sàn nhà. El bebé gatea por el suelo.
343	bò qua	saltarse	Cô ấy đã bò qua trang đầu tiên. Ella se saltó la primera página.
344	đá	patear	Đứa trẻ đá quả bóng. El niño patea la pelota.
345	nảy	rebotar	Quả bóng nảy trên mặt đất. La pelota rebota en el suelo.
346	leo	tregar	Con mèo leo lên cây. El gato trepa el árbol.
347	lặn	tirarse	Cậu bé lặn xuống nước. El niño se tira al agua.

#	Vietnamita	Español	Ejemplo
348	trượt	deslizarse	Cái hộp trượt trên sàn nhà. La caja se desliza por el suelo.
349	véo	pellizcar	Anh ấy véo tay tôi. Él me pellizcó el brazo.
350	bóp	apretar	Cô ấy bóp tay tôi. Ella me aprieta la mano.
351	chọc	picar	Đứa trẻ chọc vào tay tôi. El niño me picó el brazo.
352	vuốt ve	acariciar	Cậu bé vuốt ve con chó. El niño acaricia al perro.
353	dụi	frotar	Tôi dụi đôi mắt mệt mỏi của mình. Me froto los ojos cansados.
354	xoắn	retorcer	Người đàn ông xoắn sợi dây thừng. El hombre retuerce la cuerda.
355	lắc	sacudir	Em bé lắc món đồ chơi. El bebé sacude el juguete.
356	gấp	doblar	Tôi gấp tờ giấy. Yo doblo el papel.
357	ấn	presionar	Cô ấy ấn nút màu đỏ. Ella presiona el botón rojo.
358	buộc	atar	Anh ấy sẽ buộc sợi dây lại. Él atará la cuerda.
359	kéo	tirar	Người đàn ông kéo sợi dây nặng. El hombre tira de la cuerda pesada.
360	thu dọn	hacer la maleta	Tôi thu dọn túi xách của mình. Yo hago la maleta.
361	Khách sạn ... ở đâu	¿Dónde está...?	Khách sạn ở đâu? ¿Dónde está el hotel?
362	Có ... ở gần đây không	¿Hay ... cerca?	Có ngân hàng nào ở gần đây không? ¿Hay un banco cerca?
363	Làm thế nào để đi đến ...	¿Cómo llego a...?	Làm thế nào để đi đến trường? ¿Cómo llego a la escuela?
364	Xe buýt nào đi đến ...	¿Qué autobús va a...?	Xe buýt nào đi đến trung tâm thành phố? ¿Qué autobús va a la ciudad?
365	Tuyến nào đi đến ...?	¿Qué línea va a...?	Tuyến nào đi đến bảo tàng? ¿Qué línea va al museo?
366	mất bao lâu	¿Cuánto tiempo se tarda?	Tôi tự hỏi là đi đến đó mất bao lâu. Me pregunto cuánto tiempo se tarda.
367	Cách đây bao xa	¿A qué distancia está?	Cách đây bao xa? ¿A qué distancia está?
368	Bạn có thể chỉ cho tôi trên bản đồ không?	¿Puedes mostrarme en el mapa?	Bạn có thể chỉ cho tôi trên bản đồ không? ¿Puedes mostrarme en el mapa?
369	tôi đang tìm	Estoy buscando	Họ đang tìm nhà vệ sinh. Están buscando un baño.
370	gần nhất	La más cercana	Cửa hàng gần nhất ở đằng kia. La más cercana está ahí abajo.
371	Cái này có đi đến ... không	¿Esto va a...?	Cái này có đi đến nhà hàng không? ¿Esto va al restaurante?
372	Xuống ở bến nào để ...	¿Qué parada para...?	Xuống ở bến nào để đến trung tâm thành phố? ¿Qué parada para el centro?

#	Vietnamita	Español	Ejemplo
373	ga	la estación	Họ đang đợi ở ga tàu. Esperan en la estación de tren.
374	bến xe buýt	parada de autobús	Bến xe buýt ở gần đây. La parada de autobús está cerca.
375	ga tàu điện ngầm	la estación de metro	Ga tàu điện ngầm này rất đông đúc. Esta estación de metro está muy concurrida.
376	khách sạn	el hotel	Bạn có thể đặt khách sạn trực tuyến. Puedes reservar un hotel en línea.
377	hiệu thuốc	la farmacia	Mark làm việc tại hiệu thuốc. Mark trabaja en la farmacia.
378	ngân hàng	el banco	Anh ấy đi đến ngân hàng. Él va al banco.
379	nhà vệ sinh	el baño	Đây là một nhà vệ sinh sạch sẽ. Este es un baño limpio.
380	siêu thị	el supermercado	Chúng tôi mua thực phẩm ở siêu thị. Compramos comida en el supermercado.
381	nhà hàng	el restaurante	Họ rất thích nhà hàng đó. Les gusta mucho ese restaurante.
382	quán cà phê	el café	Jane làm việc tại quán cà phê. Jane trabaja en el café.
383	công viên	el parque	Cô ấy thích công viên xanh. A ella le gusta el parque verde.
384	bệnh viện	el hospital	Bệnh viện giúp đỡ những người bị ốm. Un hospital ayuda a las personas enfermas.
385	sân bay	el aeropuerto	Chúng tôi đã đến sân bay. Llegamos al aeropuerto.
386	sân vận động	el estadio	Chúng tôi đã đi đến sân vận động. Fuimos al estadio.
387	nhà máy	la fábrica	Nhà máy này sản xuất quần áo. Esta fábrica fabrica ropa.
388	trường đại học	la universidad	Cô ấy học tại trường đại học. Ella estudia en la universidad.
389	trường đại học	la universidad	Cô ấy học tại trường đại học. Ella estudia en la universidad.
390	câu lạc bộ	el club	Chúng tôi đã tham gia câu lạc bộ thể thao. Nos unimos al club deportivo.
391	nhà tù	la prisión	Tên tội phạm đã trốn thoát khỏi nhà tù. El criminal escapó de la prisión.
392	tòa tháp	la torre	Tôi nhìn thấy tòa tháp cao. Veo la torre alta.
393	trung tâm thương mại	el centro comercial	Tôi đã mua giày ở trung tâm thương mại. Compré zapatos en el centro comercial.
394	tòa thị chính	la alcaldía	Chúng tôi đã gặp nhau tại tòa thị chính. Nos reunimos en la alcaldía.
395	đồn cảnh sát	la comisaría	Tôi nhìn thấy đồn cảnh sát. Veo la comisaría.
396	trạm cứu hỏa	la estación de bomberos	Tôi sống gần trạm cứu hỏa. Vivo cerca de la estación de bomberos.
397	rẽ trái	Gira a la izquierda	Bạn rẽ trái ở đây. Gira a la izquierda aquí.

#	Vietnamita	Español	Ejemplo
398	rẽ phải	Dobla a la derecha	Bạn hãy rẽ phải ở ngã tư nhé. Dobla a la derecha en el cruce.
399	đi thẳng	Sigue derecho	Bạn hãy đi thẳng đến trường. Sigue derecho hasta la escuela.
400	Gần	Está cerca	Nó ở gần. Está cerca.
401	xa	Está lejos	Chỗ đó xa lắm. Está lejos.
402	bên kia đường	al otro lado de la calle	Anh ấy sống ở bên kia đường. Él vive al otro lado de la calle.
403	ở góc đường	en la esquina	Cô ấy đang đợi ở góc đường. Ella está esperando en la esquina.
404	ở đèn giao thông	en el semáforo	Chúng tôi đã dừng lại ở đèn giao thông. Paramos en el semáforo.
405	ở ngã tư	En la intersección	Quán bar nằm ở ngã tư. El bar está en la intersección.
406	vạch kẻ đường cho người đi bộ	el paso peatonal	Vạch kẻ đường cho người đi bộ đó rất an toàn. Ese paso peatonal es muy seguro.
407	cách một dãy nhà	a una cuadra	Bảo tàng cách một dãy nhà. El museo está a una cuadra.
408	theo biển báo	Sigue las señales	Hãy theo biển báo để đến nơi an toàn. Sigue las señales a la seguridad.
409	vali	la maleta	Bạn đã xếp đồ vào vali chưa? ¿Ya empacaste tu maleta?
410	nam châm	el imán	Cái nam châm nhỏ này là một món quà. El imán pequeño es un regalo.
411	lược chải tóc	el cepillo de pelo	Cô ấy không tìm thấy chiếc lược chải tóc của mình. Ella no encuentra su cepillo de pelo.
412	cái gối	la almohada	Cái gối này mềm và ấm. Esta almohada es suave y cálida.
413	cái chăn	la manta	Hãy lấy cái chăn nếu bạn thấy lạnh. Toma una manta si tienes frío.
414	đệm	el colchón	Chiếc đệm mới của chúng tôi rất thoải mái. Nuestro colchón nuevo es muy cómodo.
415	rèm	la cortina	Làm ơn mở rèm ra, trong này tối quá. Por favor, abre la cortina, está oscuro.
416	mành	las persianas	Tôi thường đóng màn vào buổi tối. Normalmente cierro las persianas por la noche.
417	thảm	la alfombra	Có bụi ở dưới tấm thảm. Hay polvo debajo de la alfombra.
418	lọ hoa	el florero	Cái lọ hoa này trông đắt tiền. Este florero parece caro.
419	cái chổi	la escoba	Căn hộ này có cái chổi không? ¿Este apartamento tiene una escoba?
420	giấy vệ sinh	el papel higiénico	Ôi không, hết giấy vệ sinh rồi! ¡Oh no, se acabó el papel higiénico!
421	len	la lana	Con cừu có lớp len dày. La oveja tiene una lana gruesa.
422	kim loại	el metal	Chúng ta cần gỗ và kim loại. Necesitamos madera y metal.

#	Vietnamita	Español	Ejemplo
423	nhựa	plástico	Cô ấy rửa cái bát nhựa. Ella lava el cuenco de plástico.
424	da	el cuero	Tôi vừa mua một chiếc túi da mới. Me compré un bolso de cuero nuevo.
425	bông	el algodón	Người nông dân trồng bông. El agricultor cultiva algodón.
426	lụa	la seda	Tấm lụa này rất mềm. Esta seda es muy suave.
427	cao su	el caucho	Quả bóng được làm bằng cao su. La pelota está hecha de caucho.
428	vải bò	la mezclilla	Anh ấy đã mua loại vải bò dày. Él compró una tela de mezclilla gruesa.
429	gốm	cerámico	Cô ấy đã rửa cái bát gốm. Ella lavó el cuenco de cerámica.
430	đá cẩm thạch	el mármol	Họ cắt khối đá cẩm thạch trắng. Cortaron el mármol blanco.
431	viên gạch	el ladrillo	Anh ấy cầm một viên gạch màu đỏ. Él sostiene un ladrillo rojo.
432	thép	el acero	Họ làm các công cụ từ thép. Fabrican las herramientas de acero.
433	đằng sau	detrás de	Nó ở đằng sau tòa nhà đó. Está detrás de ese edificio.
434	trước	delante de	Cô ấy đang đứng trước tôi. Ella está delante de mí.
435	ở giữa	entre	Công viên nằm ở giữa hai ngôi nhà. El parque está entre dos casas.
436	bên cạnh	al lado de	Cửa hàng đó ở bên cạnh nhà tôi. Esa tienda está al lado de mi casa.
437	ngược	opuesto	Chúng tôi đi theo hướng ngược lại. Vamos en la dirección opuesta.
438	đối diện	enfrente de	Chúng tôi sống đối diện cửa hàng. Vivimos enfrente de la tienda.
439	ngay gần đây	a la vuelta de la esquina	Bây giờ cô ấy sống ngay gần đây. Ahora vive a la vuelta de la esquina.
440	về phía	hacia	Các em nhỏ đi về phía cái cây lớn. Los niños caminan hacia el árbol grande.
441	qua	pasar	Bạn cần đi qua cây cầu. Tienes que pasar el puente.
442	ở cuối đường	al final de la calle	Tôi sống ở cuối đường. Vivo al final de la calle.
443	bên trái	a la izquierda	Cô ấy đỗ xe ở bên trái. Ella estaciona a la izquierda.
444	ở bên phải	a la derecha	Họ đang ở bên phải. Están a la derecha.
445	phía trên	sobre	Mặt trời ở phía trên ngọn núi. El sol está sobre la montaña.
446	dưới	bajo	Ngôi làng nằm dưới chân núi. El pueblo está bajo la montaña.
447	ở trên	encima	Cái hộp ở trên. La caja está encima.

#	Vietnamita	Español	Ejemplo
448	gần	cerca de	Tôi sống gần con sông. Vivo cerca del río.
449	ở giữa	en el medio	Anh ấy đứng ở giữa. Él está de pie en el medio.
450	bên trong	dentro de	Con chó đang ở bên trong ngôi nhà. El perro está dentro de la casa.
451	nơi	el lugar	Chúng tôi đã tìm thấy một nơi an toàn. Encontramos un lugar seguro.
452	cửa hàng	la tienda	Chúng tôi mua thức ăn ở cửa hàng. Compramos comida en la tienda.
453	nhà	la casa	Gia đình sống trong ngôi nhà đó. La familia vive en esa casa.
454	bến xe buýt	la estación de autobuses	Tôi đợi ở bến xe buýt. Espero en la estación de autobuses.
455	trung tâm thành phố	el centro	Tôi sống gần trung tâm thành phố. Vivo cerca del centro.
456	trung tâm thương mại	el centro comercial	Trung tâm thương mại này rất lớn. El centro comercial es muy grande.
457	đài phun nước	la fuente	Đài phun nước đó có nước rất trong. Esa fuente tiene agua muy clara.
458	vòng xoay	la rotonda	Cái vòng xoay này giúp điều tiết giao thông. Esta rotonda ayuda al tráfico.
459	ngã tư	la encrucijada	Chúng tôi đã dừng lại ở ngã tư. Paramos en la encrucijada.
460	cầu	el puente	Mọi người đi bộ qua cầu. La gente cruza el puente.
461	đường hầm	el túnel	Chiếc ô tô đi qua một đường hầm. El carro pasa por un túnel.
462	biển báo dừng	la señal de alto	Bạn cần phải tuân thủ biển báo dừng. Necesitas respetar la señal de alto.
463	cầu vượt	el paso elevado	Họ đã xây một cây cầu vượt gần nhà. Construyeron un paso elevado cerca de casa.
464	hầm chui	el paso subterráneo	Chúng ta sẽ đi bộ qua hầm chui. Caminaremos por el paso subterráneo.
465	địa danh	el punto de referencia	Địa danh đó nằm gần con sông. El punto de referencia está cerca del río.
466	biển báo giao thông	la señal de tránsito	Biển báo giao thông này có nghĩa là dừng lại. Esta señal de tránsito significa alto.
467	bức tượng	la estatua	Anh ấy đã nhìn thấy bức tượng tuyệt đẹp đó. Él vio la estatua hermosa.
468	đài tưởng niệm	el monumento	Họ đã đến thăm đài tưởng niệm cao lớn đó. Visitaron el monumento alto.
469	phía bắc	el norte	Phía bắc của thành phố này rất thú vị. El norte de esta ciudad es interesante.
470	phía nam	el sur	Gió thổi từ phía nam. El viento viene del sur.
471	phía đông	el este	Gió thổi từ phía đông. El viento viene del este.
472	phía tây	el oeste	Mặt trời lặn ở phía tây. El sol se pone en el oeste.

#	Vietnamita	Español	Ejemplo
473	đông bắc	el noreste	Ben sống ở khu vực đông bắc. Ben vive en la zona noreste.
474	tây bắc	el noroeste	Tiểu bang đó nằm ở phía tây bắc. Ese estado está en el noroeste.
475	đông nam	el sureste	Anh ấy sống ở vùng đông nam. Vive en la región sureste.
476	tây nam	el suroeste	Họ đã lái xe về phía tây nam. Manejaron al suroeste.
477	quay đầu	vuelta en U	Đây là chỗ quay đầu. Esto es una vuelta en U.
478	đường cụt	callejón sin salida	Con phố đó là đường cụt. Esa calle es un callejón sin salida.
479	thang cuốn	la escalera mecánica	Thang cuốn đưa bạn lên tầng trên cùng. La escalera mecánica te lleva al último piso.
480	đường dốc	la rampa	Xe lăn cần có đường dốc. Las sillas de ruedas necesitan rampas.
481	thời tiết	el tiempo	Hôm nay thời tiết đẹp quá. Hoy hace buen tiempo.
482	nắng	soleado	Anh ấy thích một ngày nắng. A él le gusta un día soleado.
483	nhiều mây	nublado	Họ dự báo chiều nay trời sẽ nhiều mây. Ellos esperan una tarde nublada.
484	mưa	lluvioso	Một ngày mưa có thể rất ẩm cúng. Un día lluvioso puede ser acogedor.
485	có gió	hace viento	Bên ngoài đang có gió. Hace viento afuera.
486	nóng	caliente	Trà này rất nóng. Este té está muy caliente.
487	lạnh	frío	Gió lạnh thổi vào mùa đông. El viento frío sopla en invierno.
488	ấm	cálido	Hôm nay ở bãi biển trời ấm. El día estaba cálido en la playa hoy.
489	mùa xuân	la primavera	Các loài hoa rất thích mùa xuân. Las flores aman la primavera.
490	mùa hè	el verano	Mùa hè là một mùa rất nóng. El verano es una estación muy calurosa.
491	mùa thu	el otoño	Mùa thu là mùa tôi thích nhất. El otoño es mi estación favorita.
492	mùa đông	el invierno	Mùa đông ở đây có thể rất lạnh. El invierno puede ser muy frío aquí.
493	mặt trời	el sol	Mặt trời chiếu sáng trên bầu trời. El sol brilla en el cielo.
494	mặt trăng	la luna	Tôi nhìn thấy mặt trăng sáng. Veo la luna brillante.
495	ngôi sao	la estrella	Tôi nhìn thấy một ngôi sao sáng. Veo una estrella brillante.
496	bầu trời	el cielo	Chim bay trên bầu trời. Los pájaros vuelan en el cielo.
497	đám mây	la nube	Một đám mây đen che khuất mặt trời. Una nube oscura oculta el sol.

#	Vietnamita	Español	Ejemplo
498	mưa	la lluvia	Mưa rơi từ trên trời xuống. La lluvia cae del cielo.
499	gió	el viento	Chúng tôi cảm thấy cơn gió lạnh. Sentimos el viento frío.
500	cơn bão	la tormenta	Cơn bão mạnh đã làm gãy cây cối. La fuerte tormenta rompió los árboles.
501	cầu vồng	el arcoíris	Tôi nhìn thấy một chiếc cầu vồng trên bầu trời. Veo un arcoíris en el cielo.
502	cái bóng	la sombra	Tôi nhìn thấy một cái bóng tối. Veo una sombra oscura.
503	hoàng hôn	el atardecer	Chúng tôi đã ngắm cảnh hoàng hôn tuyệt đẹp. Vimos el hermoso atardecer.
504	sấm	el trueno	Chúng tôi đã nghe thấy tiếng sấm lớn. Oímos el fuerte trueno.
505	ô	el paraguas	Cô ấy có một chiếc ô màu đỏ. Ella tiene un paraguas rojo.
506	áo mưa	el impermeable	Cái áo mưa này giữ ấm cho tôi. Este impermeable me mantiene abrigado.
507	dự báo thời tiết	el pronóstico	Tôi xem dự báo thời tiết mỗi ngày. Veo el pronóstico del tiempo todos los días.
508	bóng râm	la sombra	Chúng ta cần bóng râm vào một ngày nóng. Necesitamos sombra en un día caluroso.
509	dông	la tormenta	Một trận dông mang theo mưa lớn. Una tormenta trae lluvia intensa.
510	sét	el relámpago	Anh ấy đã nhìn thấy tia sét sáng rực vào tối hôm qua. Vio un relámpago brillante anoche.
511	sương mù	la niebla	Họ lái xe qua lớp sương mù dày đặc. Condujeron a través de niebla espesa.
512	tuyết	la nieve	Đây là tuyết trắng, mới rơi. Esta es nieve fresca y blanca.
513	đá	el hielo	Chúng tôi cho đá vào đồ uống của mình. Ponemos hielo en nuestras bebidas.
514	mưa đá	el granizo	Ngoài kia có nhiều mưa đá quá. Hay mucho granizo afuera.
515	trơn	resbaladizo	Cô ấy bị ngã trên mặt băng trơn. Ella se cayó sobre el hielo resbaladizo.
516	nhiệt độ	la temperatura	Họ kiểm tra nhiệt độ hàng ngày. Revisan la temperatura a diario.
517	rừng	el bosque	Một khu rừng đầy cây cối. Un bosque está lleno de árboles.
518	sông	el río	Dòng sông này có nước mát và trong. El río tiene agua fresca y clara.
519	hồ	el lago	Cô ấy bơi trong cái hồ sâu. Ella nada en el lago profundo.
520	núi	la montaña	Họ đã leo lên ngọn núi cao đó. Ellos escalaron la montaña alta.
521	thiên nhiên	la naturaleza	Peter rất yêu thiên nhiên. A Peter le encanta la naturaleza.
522	bờ biển	la costa	Đây là một bờ biển đẹp. Esta es una costa hermosa.

#	Vietnamita	Español	Ejemplo
523	đảo	la isla	Anh ấy sống trên một hòn đảo nhỏ. Él vive en una isla pequeña.
524	sa mạc	el desierto	Sa mạc là một nơi rất khô hạn. Un desierto es un lugar muy seco.
525	thung lũng	el valle	Thung lũng này xanh tươi và rộng lớn. El valle es verde y ancho.
526	thác nước	la cascada	Họ đã nhìn thấy một thác nước rất đẹp. Vieron una cascada hermosa.
527	vách đá	el acantilado	Vách đá đó rất cao. Ese acantilado es muy alto.
528	đồng cỏ	la pradera	Cô ấy thích đi dạo trên những đồng cỏ. Le gusta pasear en las praderas.
529	cây	el árbol	Con chó ngủ dưới gốc cây. El perro duerme bajo el árbol.
530	hoa	la flor	Bông hoa đỏ rất đẹp. La flor roja es hermosa.
531	lá	la hoja	Một chiếc lá rơi từ trên cây xuống. Una hoja cayó del árbol.
532	cỏ	la hierba	Con bò ăn cỏ. La vaca come la hierba.
533	cây	la planta	Cái cây này có lá màu xanh. La planta tiene hojas verdes.
534	hòn đá	la roca	Người đàn ông nhấc hòn đá nặng lên. El hombre levantó la roca pesada.
535	đá	la piedra	Tôi tìm thấy một viên đá nặng. Encontré una piedra pesada.
536	cành cây	la rama	Con chim đậu trên cành cây. El pájaro está sentado en la rama.
537	rễ	la raíz	Cây này có một cái rễ dài. Esta planta tiene una raíz larga.
538	hạt	la semilla	Người nông dân gieo hạt. El agricultor planta la semilla.
539	bụi cây	el arbusto	Con chim trốn trong bụi cây. El pájaro se esconde en el arbusto.
540	gỗ	la madera	Tôi cần gỗ để đốt lửa. Necesito madera para el fuego.
541	thế giới	el mundo	Thế giới rất rộng lớn. El mundo es muy grande.
542	thành phố	la ciudad	Nhiều người sống ở thành phố. Mucha gente vive en la ciudad.
543	đất nước	el país	Anh ấy sống ở một đất nước khác. Él vive en otro país.
544	thị trấn	el pueblo	Chúng tôi sống ở một thị trấn nhỏ. Vivimos en un pueblo pequeño.
545	con đường	la carretera	Con đường này rất dài. Esta carretera es muy larga.
546	đồi	la colina	Ngôi nhà nằm trên đồi. La casa está en la colina.
547	đất liền	la tierra	Các thủy thủ đã nhìn thấy đất liền. Los marineros divisaron la tierra.

#	Vietnamita	Español	Ejemplo
548	không khí	el aire	Tôi hít thở không khí trong lành. Respiro el aire limpio.
549	đại dương	el océano	Cá sống ở đại dương. Los peces viven en el océano.
550	đất	el suelo	Người đàn ông ngồi trên đất. El hombre se sienta en el suelo.
551	vùng	la región	Chúng tôi sống ở một vùng lạnh giá. Vivimos en una región fría.
552	khu vực	la zona	Nhiều người sống ở khu vực này. Mucha gente vive en esta zona.
553	bãi biển	la playa	Tôi thích đi bãi biển. Me gusta la playa.
554	biển	el mar	Biển có màu xanh. El mar es azul.
555	sóng	las olas	Họ ngắm những con sóng biển. Ellos miran las olas del mar.
556	cát	la arena	Cô ấy thích cát ấm và mềm. A ella le gusta la arena cálida y suave.
557	kem chống nắng	el protector solar	Tôi dùng kem chống nắng vào những ngày nắng. Uso protector solar en los días soleados.
558	ô che nắng bãi biển	sombrilla de playa	Cái ô che nắng bãi biển đó nhiều màu sắc. Esa sombrilla de playa es colorida.
559	dép tông	las chanclas	Đôi dép tông này đi rất thoải mái. Estas chanclas son cómodas.
560	đồ bơi	el traje de baño	Cô ấy có một bộ đồ bơi mới. Ella tiene un nuevo traje de baño.
561	quần bơi	el short de baño	Đừng quên mang theo quần bơi của bạn. No olvides tu short de baño.
562	nhân viên cứu hộ	el salvavidas	Nhân viên cứu hộ giữ an toàn cho người bơi. El salvavidas protege a los nadadores.
563	thủy triều lên	la marea alta	Thủy triều lên rất ướt. La marea alta moja mucho.
564	bỏng nắng	la quemadura de sol	Vết bỏng nắng đó trông khá đau. Esa quemadura de sol se ve bastante dolorosa.
565	vé	el boleto	Cô ấy có một vé tàu. Ella tiene un boleto de tren.
566	hành lý	el equipaje	Chúng ta để hành lý ở đâu? ¿Dónde ponemos nuestro equipaje?
567	máy bán vé	la máquina de boletos	Tôi sẽ mua nó ở máy bán vé. Lo compraré en la máquina de boletos.
568	sân ga	el andén	Đó là sân ga tàu hỏa. Ese es el andén del tren.
569	thời khóa biểu	el horario	Cô ấy đọc thời khóa biểu. Ella lee el horario.
570	xe buýt	el autobús	Chúng ta có đang đợi xe buýt không? ¿Estamos esperando un autobús?
571	tàu hỏa	el tren	Tàu hỏa này rất hiện đại. El tren es muy moderno.
572	tàu điện	el tranvía	Cách nhanh nhất là đi bằng tàu điện. La forma más rápida es en tranvía.

#	Vietnamita	Español	Ejemplo
573	taxi	el taxi	Đi taxi hết bao nhiêu tiền? ¿Cuánto cuesta el taxi?
574	đúng giờ	a tiempo	Việc đến đúng giờ rất quan trọng. Es importante llegar a tiempo.
575	bị hoãn	retrasado	Chuyến bay đó đã bị hoãn. Ese vuelo estaba retrasado.
576	tàu điện ngầm	el metro	Tàu điện ngầm chạy dưới lòng đất. Un metro corre bajo tierra.
577	ô tô	el carro	Anh ấy vừa mua một chiếc ô tô mới. Él se compró un carro nuevo.
578	xe tải	el camión	Người đàn ông đó lái một chiếc xe tải lớn. El hombre conduce un camión grande.
579	xe đạp	la bicicleta	Tôi đi xe đạp đến trường. Voy a la escuela en mi bicicleta.
580	máy kéo	el tractor	Người nông dân lái một chiếc máy kéo lớn. El granjero conduce un tractor grande.
581	xe máy	la motocicleta	Anh ấy lái một chiếc xe máy nhanh. Él conduce una motocicleta rápida.
582	xe trượt	el monopatín	Đứa trẻ đang đi xe trượt. El niño monta en monopatín.
583	xe tải nhỏ	la camioneta	Anh ấy lái một chiếc xe tải nhỏ. Él conduce una camioneta grande.
584	tài xế	el conductor	Người tài xế đã dừng xe lại. El conductor detuvo el carro.
585	giao thông	el tráfico	Hôm nay giao thông rất chậm. El tráfico está muy lento hoy.
586	bánh xe	la rueda	Anh ấy đã sửa cái bánh xe bị hỏng. Él arregló la rueda rota.
587	chỗ đỗ xe	el estacionamiento	Chúng tôi đã tìm thấy một chỗ đỗ xe. Encontramos un lugar de estacionamiento.
588	rơ-moóc	el remolque	Xe tải kéo theo rơ-moóc. El camión arrastra el remolque.
589	máy bay	el avión	Máy bay hạ cánh tại sân bay. El avión aterriza en el aeropuerto.
590	thuyền	el bote	Tôi nhìn thấy một chiếc thuyền nhỏ. Veo un bote pequeño.
591	tàu	el barco	Con tàu lớn băng qua đại dương. El gran barco cruza el océano.
592	trực thăng	el helicóptero	Chiếc trực thăng bay trên bầu trời. El helicóptero vuela por el cielo.
593	tên lửa	el cohete	Tên lửa bay lên bầu trời. El cohete vuela hacia el cielo.
594	tàu vũ trụ	la nave espacial	Tàu vũ trụ đã hạ cánh xuống mặt trăng. La nave espacial aterrizó en la luna.
595	xe cứu hỏa	el camión de bomberos	Xe cứu hỏa chở nước. El camión de bomberos transporta agua.
596	máy bay phản lực	el jet	Chiếc máy bay phản lực bay rất nhanh. El jet vuela muy rápido.
597	thuyền kayak	el kayak	Cô ấy ngồi trong chiếc thuyền kayak. Ella está sentada en el kayak.

#	Vietnamita	Español	Ejemplo
598	bè	la balsa	Chúng tôi đã đóng một chiếc bè gỗ. Construimos una balsa de madera.
599	xuồng	la canoa	Anh ấy chèo chiếc xuồng nhỏ. Él rema en la pequeña canoa.
600	thuyền buồm	el velero	Gió đẩy chiếc thuyền buồm. El viento mueve el velero.
601	giá	el precio	Bạn có thấy giá không? ¿Ves el precio?
602	rẻ	barato	Anh ấy đã mua đôi giày rẻ. Compró zapatos baratos.
603	đắt	caro	Chiếc ô tô đó trông đắt quá. Ese carro parece caro.
604	tiền mặt	el efectivo	Tôi nghĩ cô ấy cần một ít tiền mặt. Creo que ella necesita efectivo.
605	thẻ tín dụng	la tarjeta de crédito	Tôi có thể thanh toán bằng thẻ tín dụng của mình. Puedo pagar con mi tarjeta de crédito.
606	hóa đơn	el recibo	Cho tôi xin hóa đơn được không? ¿Me puede dar el recibo, por favor?
607	hóa đơn	la cuenta	Ai sẽ là người thanh toán hóa đơn? ¿Quién va a pagar la cuenta?
608	tiền thừa	el cambio	Tôi đã trả tiền và nhận lại tiền thừa. Pagué y recibí cambio.
609	đồng xu	la moneda	Tôi có một vài đồng xu. Tengo algunas monedas.
610	tờ tiền	el billete	Đó là loại tờ tiền gì vậy? ¿Qué tipo de billete es ese?
611	Cái này bao nhiêu tiền	¿Cuánto cuesta esto?	Cái này bao nhiêu tiền? ¿Cuánto cuesta esto?
612	Tôi có thể thanh toán bằng thẻ không?	¿Puedo pagar con tarjeta?	Tôi có thể thanh toán bằng thẻ không? ¿Puedo pagar con tarjeta?
613	tiền tệ	la moneda	Tiền tệ đó rất mạnh. Esa moneda es muy fuerte.
614	tỷ giá hối đoái	tipo de cambio	Tỷ giá hối đoái này thật tồi tệ. Este tipo de cambio es horrible.
615	quầy đổi tiền	la casa de cambio	Chúng tôi cần tìm một quầy đổi tiền. Necesitamos una casa de cambio.
616	hoa hồng	la comisión	Bạn có phải trả tiền hoa hồng không? ¿Tienes que pagar una comisión?
617	ngoại tệ	la moneda extranjera	Đó là ngoại tệ. Eso es moneda extranjera.
618	thanh toán bằng thẻ	el pago con tarjeta	Giao dịch thanh toán bằng thẻ đã thành công. El pago con tarjeta se procesó.
619	không tiếp xúc	sin contacto	Đây là hình thức thanh toán không tiếp xúc. Esto es un pago sin contacto.
620	mã PIN	el código PIN	Tôi quên mã PIN của mình rồi. Se me olvidó mi código PIN.
621	phí rút tiền	la comisión por retiro	Họ đã trả phí rút tiền. Pagaron la comisión por retiro.
622	hạn mức hàng ngày	el límite diario	Cô ấy đã đạt đến hạn mức hàng ngày. Ella alcanzó el límite diario.

#	Vietnamita	Español	Ejemplo
623	hoàn tiền	el reembolso	Bạn sẽ nhận được tiền hoàn. Recibirás un reembolso.
624	phí dịch vụ	el cargo por servicio	Phí dịch vụ đã được bao gồm. Se incluye un cargo por servicio.
625	cửa hàng	la tienda	Đây là cửa hàng yêu thích của tôi. Esta es mi tienda favorita.
626	thu ngân	la cajera	Cô ấy là nhân viên thu ngân mới. Ella es la nueva cajera.
627	hàng	la cola	Hàng này rất dài. Esta cola es muy larga.
628	mở	abierto	Hôm nay cửa hàng mở cửa. La tienda está abierta hoy.
629	đóng cửa	cerrado	Đáng tiếc là hiệu thuốc đã đóng cửa. Lamentablemente, la farmacia está cerrada.
630	nhãn giá	la etiqueta de precio	Họ đã nhìn thấy nhãn giá. Ellos vieron la etiqueta de precio.
631	giảm giá	el descuento	Tôi rất thích các đợt giảm giá của họ. ¡Me encantan sus descuentos!
632	chính sách đổi trả	la política de devolución	Chính sách đổi trả này có vẻ công bằng. Esta política de devolución parece justa.
633	bảo hành	la garantía	Chế độ bảo hành giúp bảo vệ món hàng bạn đã mua. Una garantía protege tu compra.
634	phòng thử đồ	el probador	Họ đã sử dụng phòng thử đồ. Usaron el probador.
635	xe đẩy hàng	carrito de compras	Chúng tôi cần một chiếc xe đẩy hàng. Necesitamos un carrito de compras.
636	khách hàng	cliente	Khách hàng luôn luôn đúng. El cliente siempre tiene la razón.
637	cái bàn	la mesa	Bạn có thể đặt món salad này lên bàn không? ¿Puedes poner esta ensalada en la mesa?
638	thực đơn	el menú	Họ có một thực đơn phong phú. Tienen un menú grande.
639	đặt chỗ	la reserva	Chúng tôi có đặt chỗ rồi. Tenemos una reserva.
640	máy chủ	el mesero	Các máy chủ đang làm việc vất vả. Los meseros están trabajando duro.
641	gọi món	el pedido	Chúng tôi gọi món bây giờ. Hacemos nuestro pedido ahora.
642	nước	el agua	Cô ấy uống nước lạnh. Ella bebe agua fría.
643	cà phê	el café	Họ uống cà phê đậm. Beben café fuerte.
644	trà	el té	Uống trà nóng vào mùa đông là tuyệt nhất. El té caliente en invierno es lo mejor.
645	bia	la cerveza	Cho tôi thêm một cốc bia nữa nhé. Me gustaría otra cerveza, por favor.
646	rượu vang	el vino	Cho chúng tôi dùng loại rượu vang này được không? ¿Podemos tomar este vino, por favor?
647	Cho tôi xin hóa đơn	La cuenta, por favor	Cho tôi xin hóa đơn. La cuenta, por favor.

#	Vietnamita	Español	Ejemplo
648	ngon	delicioso	Cái bánh đó ngon quá! ¡Esa tarta está deliciosa!
649	món khai vị	el aperitivo	Chúng ta sẽ gọi món khai vị trước. Pediremos un aperitivo primero.
650	món chính	plato principal	Tôi rất thích món chính. Me encanta el plato principal.
651	món tráng miệng	el postre	Cô ấy thích món tráng miệng. Le gusta el postre.
652	món đặc biệt hôm nay	el especial del día	Đó là món đặc biệt hôm nay. Ese es el especial del día.
653	thực đơn trong ngày	menú del día	Họ có thực đơn trong ngày. Tienen el menú del día.
654	bàn cho hai người	mesa para dos	Chúng tôi cần một cái bàn cho hai người. Necesitamos una mesa para dos.
655	đặt chỗ dưới tên	reserva a nombre de	Cô ấy có đặt chỗ dưới tên Smith. Ella tiene una reserva a nombre de Smith.
656	nước máy	agua de la llave	Tôi thường uống nước máy. Normalmente bebo agua de la llave.
657	chia tiền	dividir la cuenta	Chúng ta có thể chia tiền. Podemos dividir la cuenta.
658	trả tiền chung	pagar juntos	Chúng tôi sẽ trả tiền chung. Pagaremos juntos.
659	tiền boa	la propina	Tôi luôn cho tiền boa nhiều. Siempre doy propinas grandes.
660	thanh toán tại quầy	pagar en la caja	Chúng tôi có thể thanh toán tại quầy không? ¿Podemos pagar en la caja?
661	kích cỡ	la talla	Kích cỡ này quá nhỏ. Esta talla es demasiado pequeña.
662	vừa	caber	Cô ấy vẫn mặc vừa chiếc quần bò cũ của mình. Ella todavía cabe en sus jeans viejos.
663	quá rộng	demasiado grande	Tôi nghĩ cái áo này quá rộng. Creo que esta camisa es demasiado grande.
664	quá nhỏ	demasiado pequeño	Tiếc là chiếc giày này quá nhỏ. Por desgracia, este zapato es demasiado pequeño.
665	thử	probarse	Chúng tôi thử những chiếc mũ mới. Nos probamos sombreros nuevos.
666	đen	negro	Ben mặc một chiếc áo sơ mi màu đen. Ben lleva una camisa negra.
667	trắng	blanco	Cô ấy mặc quần màu trắng. Ella lleva pantalones blancos.
668	đỏ	rojo	Hoa hồng đỏ chẳng phải là đẹp nhất sao? ¿No son las rosas rojas las mejores?
669	xanh dương	azul	Xanh dương có phải là màu yêu thích của bạn không? ¿Es el azul tu color favorito?
670	xanh lá	verde	Bạn có lấy chiếc váy màu xanh lá không? ¿Podrías llevar el vestido verde?
671	vàng	amarillo	Cô ấy thích những chiếc áo sơ mi màu vàng. Le gustan las camisas amarillas.
672	màu	el color	Bạn thích màu gì? ¿Qué color te gusta?

#	Vietnamita	Español	Ejemplo
673	màu hồng	rosa	Tôi nhìn thấy một bông hoa màu hồng. Veo una flor rosa.
674	màu tím	morado	Tôi thấy một bông hoa màu tím. Veo una flor morada.
675	nâu	marrón	Tôi nhìn thấy một con chó màu nâu. Veo un perro marrón.
676	xám	gris	Con mèo này có màu xám. El gato es gris.
677	bằng vàng	dorado	Chiếc nhẫn này bằng vàng. El anillo es dorado.
678	màu bạc	plateado	Chiếc xe ô tô này có màu bạc. El carro es plateado.
679	màu be	beige	Cô ấy mặc một chiếc áo sơ mi màu be. Ella lleva una camisa beige.
680	xanh hải quân	azul marino	Áo khoác của anh ấy có màu xanh hải quân. Su chaqueta es azul marino.
681	sáng	brillante	Mặt trời rất sáng. El sol está muy brillante.
682	tái	pálido	Đứa trẻ bị ốm trông rất tái. El niño enfermo está pálido.
683	tối	oscuro	Căn phòng rất tối. La habitación está muy oscura.
684	kẻ sọc	de rayas	Anh ấy mặc một chiếc áo kẻ sọc. Él lleva una camisa de rayas.
685	phòng	la habitación	Bạn có hài lòng với phòng của mình không? ¿Estás contento con tu habitación?
686	cửa	la puerta	Cái cửa này cần được thay thế. Esta puerta necesita ser reemplazada.
687	chìa khóa	la llave	Tôi nghĩ là tôi đã làm mất chìa khóa của mình. Creo que perdí mi llave.
688	cửa sổ	la ventana	Cửa sổ rất sạch. La ventana está muy limpia.
689	ánh sáng	la luz	Căn phòng này có rất nhiều ánh sáng. Esta habitación recibe mucha luz.
690	công tắc	el interruptor	Công tắc đèn ở trên tường. El interruptor de la luz está en la pared.
691	giường	la cama	Tôi vẫn cần mua một cái giường. Todavía necesito comprar una cama.
692	nhà bếp	la cocina	Nhà bếp này rất sạch sẽ. Esta cocina está muy limpia.
693	nhà vệ sinh	el baño	Cô ấy thường xuyên sử dụng nhà vệ sinh. Ella usa el baño a menudo.
694	tắm	la ducha	Họ tắm mỗi ngày. Ellos toman una ducha a diario.
695	Wi-Fi	el Wi-Fi	Quán này có Wi-Fi không? ¿Este bar tiene Wi-Fi?
696	địa chỉ	la dirección	Địa chỉ của bạn là gì? ¿Cuál es tu dirección?
697	đau đầu	el dolor de cabeza	Bị đau đầu thì chẳng bao giờ vui cả. Un dolor de cabeza nunca es divertido.

#	Vietnamita	Español	Ejemplo
698	sốt	la fiebre	Anh ấy bị sốt cao. Tiene una fiebre alta.
699	ho	la tos	Cơn ho của tôi mãi không dứt. Mi tos no se me quita.
700	đau họng	el dolor de garganta	Mary bị đau họng. Marry tiene dolor de garganta.
701	sổ mũi	goteo nasal	Đó là bị sổ mũi. Eso es goteo nasal.
702	chóng mặt	mareado	Tôi thấy chóng mặt sau khi xoay người. Me siento mareado después de girar.
703	ốm	enfermo	Hôm nay cô ấy cảm thấy rất ốm. Ella se siente muy enferma hoy.
704	thuốc	la medicina	Đừng quên uống thuốc của bạn. No olvides tomar tu medicina.
705	đơn thuốc	la receta	Đây có phải là đơn thuốc của ông không ạ? ¿Es esta su receta, señor?
706	bác sĩ	el médico	Một bác sĩ giúp đỡ rất nhiều người. Un médico ayuda a mucha gente.
707	hiệu thuốc	la farmacia	Thỉnh thoảng chúng tôi ghé qua hiệu thuốc. A veces visitamos la farmacia.
708	phòng khám	la clínica	Ông tôi hiện đang ở phòng khám. El abuelo está ahora mismo en la clínica.
709	thông tin du lịch	información turística	Biển báo này cung cấp thông tin du lịch. El cartel ofrece información turística.
710	thư viện	la biblioteca	Thư viện đang đầy người. La biblioteca está llena de gente.
711	ngân hàng	el banco	Bố vẫn cần phải đến ngân hàng. Papá todavía necesita ir al banco.
712	thợ làm tóc	el peluquero	Cô ấy thích người thợ làm tóc này. A ella le gusta el peluquero.
713	thợ cắt tóc	el barbero	Người thợ cắt tóc đó cắt tóc mỗi ngày. Ese barbero corta el pelo todos los días.
714	tiệm giặt khô	la tintorería	Bộ vest này cần phải mang ra tiệm giặt khô. Este traje necesita una tintorería.
715	tiệm sửa chữa	el taller	Hôm nay tiệm sửa chữa có mở cửa không? ¿Está abierto el taller hoy?
716	cửa hàng điện thoại di động	la tienda de celulares	Cô ấy làm việc tại cửa hàng điện thoại di động. Ella trabaja en la tienda de celulares.
717	dịch vụ chuyển phát nhanh	servicio de mensajería	Chúng tôi đã gửi bưu kiện bằng dịch vụ chuyển phát nhanh. Enviamos el paquete por servicio de mensajería.
718	thuê xe	alquiler de autos	Chúng tôi đã đặt thuê xe cho cuối tuần này. Reservamos un alquiler de autos para el fin de semana.
719	chỗ cho thuê xe đạp	el alquiler de bicicletas	Chỗ cho thuê xe đạp này trông có vẻ mới. Este alquiler de bicicletas parece nuevo.
720	bác sĩ thú y	el veterinario	Bác sĩ thú y kiểm tra chó của chúng tôi mỗi tháng. El veterinario revisa a nuestro perro cada mes.
721	làm mất	perder	Tôi làm mất chìa khóa ở công viên. Perdí mis llaves en el parque.
722	ví	la cartera	Anh ấy làm mất ví trên xe buýt. Perdió su cartera en el autobús.

#	Vietnamita	Español	Ejemplo
723	điện thoại	el teléfono	Làm ơn tắt điện thoại của bạn trong giờ học. Por favor, apaga tu teléfono durante la clase.
724	thẻ căn cước	la tarjeta de identificación	Bạn đã tìm thấy thẻ căn cước của mình chưa? ¿Encontraste tu tarjeta de identificación?
725	cái túi	el bolso	Cái túi của cô ấy lúc nào cũng đầy. Su bolso siempre está lleno.
726	báo cáo	el informe	Cô ấy đã viết một bản báo cáo về cuộc họp. Ella escribió un informe sobre la reunión.
727	mô tả	la descripción	Đây là một bài mô tả tuyệt vời. Esta es una descripción increíble.
728	số điện thoại	número de contacto	Tôi cần số điện thoại của bạn. Necesito tu número de contacto.
729	phòng tìm kiếm đồ thất lạc	objetos perdidos	Cô ấy đã tìm thấy nó ở phòng tìm kiếm đồ thất lạc. Lo encontró en objetos perdidos.
730	chìa khóa	las llaves	Hôm qua tôi làm mất chìa khóa của mình. Ayer perdí mis llaves.
731	trả	devolver	Cô ấy sẽ trả cuốn sách vào sáng mai. Ella devolverá el libro mañana por la mañana.
732	chủ	el dueño	Bạn có biết người chủ không? ¿Conoces al dueño?
733	y tá	el enfermero	Y tá đã giúp đỡ bệnh nhân. El enfermero ayudó al paciente.
734	nha sĩ	dentista	Nha sĩ đã chữa răng cho tôi. El dentista me arregló el diente.
735	nhân viên phục vụ	el mesero	Nhân viên phục vụ đã mang đồ ăn ra cho chúng tôi. El mesero trajo nuestra comida.
736	nữ phục vụ	la mesera	Cô nữ phục vụ đã mang thức ăn đến cho chúng tôi. La mesera nos trajo la comida.
737	đầu bếp	el chef	Đầu bếp nấu bữa ăn. El chef prepara la comida.
738	thợ sửa xe	el mecánico	Người thợ sửa xe đã sửa chiếc ô tô của tôi. El mecánico arregló mi carro.
739	người đưa thư	el cartero	Người đưa thư đã mang đến một lá thư. El cartero trajo una carta.
740	người dọn dẹp	el limpiador	Người dọn dẹp đã lau sàn nhà. El limpiador lavó el suelo.
741	người làm vườn	el jardinero	Người làm vườn tưới nước cho cây. El jardinero riega las plantas.
742	họa sĩ	el pintor	Người họa sĩ vẽ một bức tranh đẹp. El pintor pinta un cuadro hermoso.
743	thợ may	el sastre	Người thợ may làm ra những bộ quần áo rất đẹp. El sastre hace ropa preciosa.
744	thủ thư	el bibliotecario	Thủ thư sắp xếp các cuốn sách. El bibliotecario organiza los libros.
745	diễn viên	el actor	Tôi đã thấy người diễn viên nổi tiếng đó. Vi al actor famoso.
746	nữ diễn viên	la actriz	Tôi đã thấy nữ diễn viên nổi tiếng đó. Vi a la famosa actriz.
747	họa sĩ	artista	Họa sĩ đang vẽ một bức tranh. El artista pinta un cuadro.

#	Vietnamita	Español	Ejemplo
748	nhập ảnh gia	el fotógrafo	Nhiếp ảnh gia đã chụp ảnh tôi. El fotógrafo me tomó una foto.
749	nhà văn	el escritor	Nhà văn đã viết xong cuốn sách. El escritor terminó el libro.
750	quản lý	gerente	Chúng tôi đã gặp người quản lý mới. Conocimos al nuevo gerente.
751	luật sư	el abogado	Tôi cần một luật sư giỏi. Necesito un buen abogado.
752	thư ký	el secretario	Thư ký làm việc ở văn phòng. El secretario trabaja en la oficina.
753	nhà báo	periodista	Nhà báo viết tin tức. El periodista escribe las noticias.
754	trợ lý	asistente	Trợ lý của tôi sẽ giúp bạn. Mi asistente le ayudará.
755	phóng viên	el reportero	Phóng viên viết tin tức. El reportero escribe las noticias.
756	nhà thiết kế	el diseñador	Nhà thiết kế này tạo ra những bộ quần áo rất đẹp. El diseñador hace ropa hermosa.
757	kỹ sư	el ingeniero	Kỹ sư đã sửa cái máy đó. El ingeniero arregló la máquina.
758	phi công	el piloto	Phi công lái máy bay. El piloto vuela el avión.
759	nông dân	el agricultor	Người nông dân làm việc trên cánh đồng. El agricultor trabaja en el campo.
760	ngư dân	el pescador	Người ngư dân đã bắt được một con cá lớn. El pescador atrapó un pez grande.
761	nhà khoa học	el científico	Nhà khoa học đã tìm ra một loại thuốc mới. El científico descubrió una nueva medicina.
762	lập trình viên	el programador	Lập trình viên viết phần mềm. El programador escribe el software.
763	cảnh sát	el policía	Người cảnh sát đã bắt được tên trộm. El policía atrapó al ladrón.
764	người lính	el soldado	Người lính bảo vệ thành phố. El soldado protege la ciudad.
765	giáo sư	el profesor	Giáo sư đang dạy các sinh viên. El profesor les enseña a los estudiantes.
766	thợ xây	el constructor	Người thợ xây đang xây ngôi nhà mới. El constructor construye la casa nueva.
767	thợ làm bánh	el panadero	Người thợ làm bánh làm ra những chiếc bánh mì tươi. El panadero hace pan fresco.
768	vận động viên	atleta	Vận động viên chạy rất nhanh. El atleta corre muy rápido.
769	lối ra	la salida	Xin lỗi, lối ra ở đâu vậy? ¿Disculpe, dónde está la salida?
770	lối vào	la entrada	Đây chắc là lối vào. Esta debería ser la entrada.
771	đẩy	empujar	Họ đẩy cánh cửa màu đỏ. Empujan la puerta roja.
772	kéo	jalar	Bạn cần kéo cửa vào. Tienes que jalar la puerta.

#	Vietnamita	Español	Ejemplo
773	Cấm hút thuốc	Prohibido fumar	Biển báo này ghi là cấm hút thuốc. Este cartel dice: Prohibido fumar.
774	Cấm đỗ xe	Prohibido estacionar	Cấm đỗ xe ở đây, xin lỗi bạn. Prohibido estacionar aquí, lo siento.
775	hỏng	fuera de servicio	Cái thang máy đó đang bị hỏng. Ese ascensor está fuera de servicio.
776	chỉ dành cho nhân viên	Solo para personal	Khu vực đó chỉ dành cho nhân viên. Ese espacio es solo para personal.
777	lối thoát hiểm	la salida de emergencia	Mỗi tòa nhà đều có một lối thoát hiểm. Cada edificio tiene una salida de emergencia.
778	thông tin	la información	Chúng tôi cần thêm thông tin. Necesitamos más información.
779	phòng vé	la taquilla	Đó là phòng vé. Esa es la taquilla.
780	Không giẫm lên cỏ	Prohibido pisar el césped	Xin vui lòng không giẫm lên cỏ. Por favor, recuerde: Prohibido pisar el césped.
781	cây ATM	el cajero automático	Cây ATM ở đâu? ¿Dónde está el cajero automático?
782	tài khoản ngân hàng	la cuenta bancaria	Cô ấy có một tài khoản ngân hàng. Ella tiene una cuenta bancaria.
783	thẻ ngân hàng	tarjeta de banco	Chúng tôi luôn sử dụng thẻ ngân hàng. Siempre usamos una tarjeta de banco.
784	rút tiền	sacar dinero	Tôi rút tiền mỗi tuần. Saco dinero cada semana.
785	nộp tiền mặt	depositar efectivo	Bạn nộp tiền mặt tại các cây ATM. Depositas efectivo en los cajeros automáticos.
786	chuyển tiền	transferir dinero	Họ chuyển tiền mỗi ngày. Ellos transfieren dinero todos los días.
787	số dư	el saldo	Cô ấy kiểm tra số dư tài khoản của mình. Ella revisa el saldo de su cuenta.
788	sao kê	el estado de cuenta	Sao kê ngân hàng của bạn đâu? ¿Dónde está tu estado de cuenta?
789	phí	la comisión	Giao dịch này có mất phí không? ¿Esta transacción tiene alguna comisión?
790	phí phụ thu	el recargo	Tôi đã trả phí phụ thu rồi. Ya pagué el recargo.
791	tài khoản tiết kiệm	la cuenta de ahorros	Chúng tôi đã mở một tài khoản tiết kiệm. Abrimos una cuenta de ahorros.
792	két sắt	la caja fuerte	Tiền ở trong két sắt. El dinero está en la caja fuerte.
793	ghế sofa	el sofá	Chiếc ghế sofa này rất thoải mái. Este sofá es muy cómodo.
794	cái bàn	la mesa	Đây có phải là cái bàn mới không? ¿Es esta una mesa nueva?
795	ghế	la silla	Fred luôn ngồi vào chiếc ghế đó. Fred siempre se sienta en la silla.
796	tủ quần áo	el armario	Tủ quần áo đầy quần áo. El armario está lleno de ropa.
797	kệ	el estante	Tôi cần dọn dẹp cái kệ của mình. Necesito limpiar mi estante.

#	Vietnamita	Español	Ejemplo
798	tủ lạnh	el refrigerador	Tủ lạnh giữ cho thức ăn luôn lạnh. El refrigerador mantiene la comida fría.
799	ngăn đá	el congelador	Ngăn đá đã đầy rồi. El congelador está lleno.
800	bếp	la estufa	Anh ấy thường xuyên dùng bếp. Él usa la estufa a menudo.
801	lò nướng	el horno	Cái lò nướng này rất nóng. Este horno se calienta mucho.
802	bồn rửa	el fregadero	Bồn rửa bát đang đầy đĩa. El fregadero está lleno de platos.
803	đèn	la lámpara	Mẹ tôi dùng đèn để đọc sách. Mi mamá usa una lámpara para leer.
804	thùng rác	el basurero	Daniel đã đổ thùng rác. Daniel vació el basurero.
805	đồng hồ	el reloj	Chiếc đồng hồ chỉ giờ. El reloj marca la hora.
806	máy tính	la computadora	Tôi dùng máy tính để làm việc. Uso una computadora para el trabajo.
807	khung	el marco	Anh ấy đã sơn cái khung gỗ đó. Él pintó el marco de madera.
808	đài phát thanh	la radio	Tôi nghe đài phát thanh. Escucho la radio.
809	máy ảnh	la cámara	Tôi vừa mua một chiếc máy ảnh mới. Me compré una cámara nueva.
810	lò sưởi	la chimenea	Lửa cháy trong lò sưởi. El fuego arde en la chimenea.
811	ghế bành	el sillón	Anh ấy nghỉ ngơi trên chiếc ghế bành. Él descansa en el sillón.
812	tủ bát	la alacena	Những chiếc đĩa ở trong tủ bát. Los platos están en la alacena.
813	tủ sách	la estantería	Anh ấy đã mua một chiếc tủ sách mới. Él compró una estantería nueva.
814	ngăn kéo	el cajón	Chìa khóa ở trong ngăn kéo. Las llaves están en el cajón.
815	sảnh	el pasillo	Chúng tôi đã đợi ở sảnh. Esperamos en el pasillo.
816	thảm	la alfombra	Con mèo đang ngủ trên tấm thảm. El gato duerme sobre la alfombra.
817	phòng khách	la sala de estar	Đây là phòng khách cũ của chúng tôi. Esta es nuestra vieja sala de estar.
818	phòng ngủ	el dormitorio	Họ đã sơn phòng ngủ màu xanh. Pintaron el dormitorio de azul.
819	phòng ăn	el comedor	Chúng tôi ăn cơm trong phòng ăn. Comemos en el comedor.
820	hành lang	el pasillo	Cái hành lang đó rất dài. Ese pasillo es muy largo.
821	ban công	el balcón	Ban công có tầm nhìn ra thành phố. Un balcón ofrece vistas a la ciudad.
822	vườn	el jardín	Khu vườn của anh ấy rất đẹp. Su jardín es muy bonito.

#	Vietnamita	Español	Ejemplo
823	sân	el patio	Lũ trẻ đang chơi ở ngoài sân. Los niños están jugando en el patio.
824	ga ra	el garaje	Cửa ga ra đóng tự động. La puerta del garaje se cierra automáticamente.
825	tầng hầm	el sótano	Tầng hầm này rất sạch. Este sótano está muy limpio.
826	trần nhà	el techo	Chúng tôi đã sơn trần nhà màu trắng. Pintamos el techo de blanco.
827	mái nhà	el tejado	Cái mái nhà đó trông cũ quá. Ese tejado parece viejo.
828	tường	la pared	Anh ấy sơn bức tường màu xanh. Él pintó la pared azul.
829	sạch	limpio	Cô ấy muốn một ngôi nhà sạch. Ella quiere una casa limpia.
830	rửa	lavar	Bây giờ tôi sẽ rửa bát. Voy a lavar los platos ahora.
831	nấu	cocinar	Họ nấu bữa tối mỗi tối. Ellos cocinan la cena todas las noches.
832	đun	hervir	Bạn đun nước để pha trà. Hierves agua para el té.
833	rán	freír	Bạn có thường xuyên rán thức ăn không? ¿Fries tu comida a menudo?
834	nướng	hornear	Hôm nay cô ấy nướng bánh mì. Ella hornea pan hoy.
835	quét	barrer	Tôi quét sàn nhà nhanh hơn. Yo barro el suelo más rápido.
836	cây lau nhà	el trapeador	Người dọn dẹp sử dụng cây lau nhà. El limpiador usa el trapeador.
837	hút bụi	aspirar	Chúng tôi hút bụi phòng khách. Aspiramos el salón.
838	bụi	el polvo	Cô ấy lau sạch bụi. Ella limpia el polvo.
839	tưới	regar	Họ tưới vườn hàng tuần. Riegan el jardín semanalmente.
840	tắt	apagar	Bạn có thể tắt đèn giúp tôi được không? ¿Puedes apagar las luces?
841	rót	verter	Cô ấy rót nước vào cốc. Ella vierte agua en la taza.
842	khấy	revolver	Tôi khuấy bát súp nóng. Revuelvo la sopa caliente.
843	chặt	picar	Người đàn ông chặt củi. El hombre pica la leña.
844	nhúng	sumergir	Cô ấy nhúng miếng vải vào nước. Ella sumerge el trapo en el agua.
845	bóc	pelar	Cô ấy bóc vỏ quả cam. Ella pela la naranja.
846	nạo	rallar	Cô ấy nạo rau củ. Ella ralla las verduras.
847	nhiệt	el calor	Tôi cảm thấy nhiệt từ ngọn lửa. Siento el calor del fuego.

#	Vietnamita	Español	Ejemplo
848	trộn	mezclar	Tôi trộn muối và nước. Mezclo la sal y el agua.
849	phết	untar	Cô ấy phết bơ lên bánh mì. Ella unta mantequilla en el pan.
850	làm tan	derretir	Mặt trời làm tan băng. El sol derrite el hielo.
851	đo	medir	Tôi đo sợi dây dài. Yo mido la cuerda larga.
852	đổ đầy	llenar	Tôi đổ đầy nước vào cốc. Lleno la taza con agua.
853	máy giặt	la lavadora	Máy giặt này sạch. Esta lavadora está limpia.
854	máy sấy	la secadora	Máy sấy đang rất nóng. La secadora está muy caliente.
855	bột giặt	el detergente	Chúng ta cần thêm bột giặt bây giờ. Necesitamos más detergente ahora.
856	nước xả vải	el suavizante	Cô ấy luôn dùng nước xả vải. Ella siempre usa suavizante.
857	vết bẩn	la mancha	Bạn bị dính vết bẩn này từ khi nào vậy? ¿Cuándo te salió esta mancha?
858	chất tẩy vết bẩn	el quitamanchas	Chất tẩy vết bẩn này hoạt động rất hiệu quả. Este quitamanchas funciona bien.
859	giỏ đựng quần áo	el cesto de ropa sucia	Chúng tôi cần một cái giỏ đựng quần áo. Necesitamos un cesto de ropa sucia.
860	móc treo quần áo	la percha	Tôi không tìm thấy cái móc treo quần áo. No encuentro la percha para el abrigo.
861	kẹp phơi quần áo	la pinza de la ropa	Bạn có dùng kẹp phơi quần áo không? ¿Usas pinzas de la ropa?
862	dây phơi	el tendedero	Dây phơi này giữ quần áo ướt. Este tendedero sostiene ropa mojada.
863	cầu là	la tabla de planchar	Cái cầu là đang chắn đường. La tabla de planchar está en medio.
864	bàn là	la plancha	Cô ấy dùng bàn là nóng để là quần áo. Ella usa una plancha caliente en su ropa.
865	hỏng	roto	Tiếc là món đồ chơi đó bị hỏng rồi. Lamentablemente, ese juguete está roto.
866	sửa	arreglar	Chúng tôi sửa những đồ vật bị hỏng ở đây. Nosotros arreglamos cosas rotas aquí.
867	vòi nước	la llave	Vòi nước nhà tôi vẫn đang bị rò rỉ. Nuestra llave sigue goteando.
868	chỗ rò rỉ	la fuga	Họ cuối cùng cũng đang sửa chỗ rò rỉ đó. Por fin están arreglando la fuga.
869	ống	la tubería	Tôi có thể nhìn thấy cái ống. Puedo ver la tubería.
870	sửa	reparar	Bạn có biết cách sửa nó không? ¿Sabes cómo repararlo?
871	thợ sửa ống nước	el plomero	Hôm nay cô ấy đã gọi thợ sửa ống nước. Llamó al plomero hoy.
872	thợ điện	electricista	Họ đã thuê một thợ điện. Contrataron a un electricista.

#	Vietnamita	Español	Ejemplo
873	cầu chì	el fusible	Cái cầu chì này bảo vệ mạch điện. Este fusible protege el circuito.
874	bóng đèn	el foco	Chúng ta còn bóng đèn nào khác không? ¿Tenemos otro foco?
875	thay	reemplazar	Chúng tôi thay lốp xe cũ. Reemplazamos los neumáticos viejos.
876	bảo trì	el mantenimiento	Họ thực hiện bảo trì định kỳ. Hacen mantenimiento regular.
877	cắt tóc	el corte de pelo	Tôi cần cắt tóc sớm. Necesito un corte de pelo pronto.
878	nước hoa	el perfume	Cô ấy thích loại nước hoa đó. Le gusta ese perfume.
879	dầu gội	el champú	Bạn có loại dầu gội nào khác không? ¿Tienes otro champú?
880	xà phòng	el jabón	Bạn nên rửa bằng xà phòng. Deberías lavarte con jabón.
881	bàn chải đánh răng	el cepillo de dientes	Bàn chải đánh răng của bạn bao nhiêu tuổi rồi? ¿Cuántos años tiene tu cepillo de dientes?
882	kem đánh răng	la pasta de dientes	Đây là loại kem đánh răng tốt nhất. Esta es la mejor pasta de dientes.
883	khăn tắm	la toalla	Những chiếc khăn tắm sạch đang ở trên kệ. Las toallas limpias están en el estante.
884	dao cạo râu	la máquina de afeitar	Tôi dùng một cái dao cạo râu mới mỗi lần. Uso una máquina de afeitar nueva cada vez.
885	cái lược	el peine	Cô ấy dùng cái lược hàng ngày. Ella usa un peine a diario.
886	gương	el espejo	Hôm qua bạn có lau gương không? ¿Limpiaste el espejo ayer?
887	lăn khử mùi	el desodorante	Tôi cần dùng lăn khử mùi mỗi ngày. Necesito desodorante todos los días.
888	sữa tắm	gel de ducha	Sữa tắm này có mùi thơm. Este gel de ducha huele bien.
889	đầu	la cabeza	Làm ơn hãy bảo vệ đầu của bạn. Por favor, protege tu cabeza.
890	mặt	la cara	Bạn rửa mặt mỗi sáng. Te lavas la cara todas las mañanas.
891	bàn chân	el pie	Bạn có thể chạm vào bàn chân của mình không? ¿Puedes tocar el pie?
892	mắt	el ojo	Bạn có đôi mắt rất đẹp. Tienes ojos hermosos.
893	cánh tay	el brazo	Hôm qua anh ấy bị gãy cánh tay. Él se rompió el brazo ayer.
894	mũi	la nariz	Ai có cái mũi to hơn? ¿Quién tiene la nariz más grande?
895	miệng	la boca	Cô ấy cho kẹo vào miệng. Ella puso el caramelo en su boca.
896	răng	los dientes	Họ đánh răng hàng ngày. Se cepillan los dientes a diario.
897	tay	la mano	Rửa tay rất quan trọng. Lavarse las manos es muy importante.

#	Vietnamita	Español	Ejemplo
898	tai	la oreja	Con vật này có tai không? ¿Este animal tiene orejas?
899	chân	la pierna	Chân bạn có đau không? ¿Te duele la pierna?
900	tóc	el pelo	Bạn thường chải tóc bao lâu một lần? ¿Con qué frecuencia te cepillas el pelo?
901	cơ thể	el cuerpo	Người đàn ông đó có một cơ thể khỏe mạnh. El hombre tiene un cuerpo fuerte.
902	cười	sonreír	Đứa trẻ cười với tôi. El niño me sonríe.
903	lưng	la espalda	Anh ấy chạm vào lưng tôi. Él me tocó la espalda.
904	cổ	el cuello	Cô ấy chạm vào cổ mình. Ella se tocó el cuello.
905	vai	el hombro	Bác sĩ đã chạm vào vai tôi. El médico me tocó el hombro.
906	dạ dày	el estómago	Tôi bị đau dạ dày. Me duele el estómago.
907	ngực	el pecho	Anh ấy cảm thấy đau ở ngực. Él sintió un dolor en el pecho.
908	môi	el labio	Cậu bé chạm vào môi mình. El niño se tocó el labio.
909	lưỡi	la lengua	Món súp nóng đã làm bỏng lưỡi tôi. La sopa caliente me quemó la lengua.
910	cổ họng	la garganta	Cổ họng tôi bị khô quá. Tengo la garganta muy seca.
911	ria	el bigote	Bố tôi có ria. Mi padre tiene bigote.
912	râu	la barba	Người đàn ông đó có bộ râu dài. El hombre tiene una barba larga.
913	ngón tay	el dedo	Em bé đã nắm lấy ngón tay của tôi. El bebé me agarró el dedo.
914	ngón cái	el pulgar	Anh ấy chỉ bằng ngón cái của mình. Señaló con el pulgar.
915	ngón chân	el dedo del pie	Tôi bị đau ngón chân. Me lastimé el dedo del pie.
916	đầu gối	la rodilla	Anh ấy gập đầu gối phải lại. Él dobló su rodilla derecha.
917	khủy tay	el codo	Bác sĩ đã kiểm tra khuỷu tay của tôi. El médico me examinó el codo.
918	cổ tay	la muñeca	Tôi bị đau cổ tay. Me lastimé la muñeca.
919	cổ chân	el tobillo	Cô ấy bị đau cổ chân. Ella se lastimó el tobillo.
920	lòng bàn tay	la palma	Cô ấy mở lòng bàn tay ra. Ella abrió la palma de la mano.
921	gót chân	el talón	Con chó đã cắn vào gót chân tôi. El perro me mordió el talón.
922	hông	la cadera	Tôi bị đau hông trái. Me duele la cadera izquierda.

#	Vietnamita	Español	Ejemplo
923	eo	la cintura	Anh ấy buộc một sợi dây quanh eo mình. Se ató una cuerda alrededor de la cintura.
924	cơ	el músculo	Cơ chân tôi bị đau. Me duele el músculo de la pierna.
925	bài tập	el ejercicio	Đây là một bài tập thể dục tuyệt vời. Este es un ejercicio físico increíble.
926	phòng tập gym	el gimnasio	Bạn có hay đi phòng tập gym không? ¿Vas al gimnasio?
927	tập thể dục	el entrenamiento	Tập thể dục thường xuyên giúp bạn khỏe mạnh. El entrenamiento regular te mantiene saludable.
928	khởi động	calentar	Việc này giúp khởi động các cơ. Esto ayuda a calentar los músculos.
929	vươn vai	estirar	Tôi vươn vai mỗi sáng. Estiro cada mañana.
930	chạy	correr	Họ chạy rất nhanh. Corren muy rápido.
931	đi bộ	caminar	Cô ấy thích đi bộ vào buổi tối. Le gusta caminar por la tarde.
932	tập tạ	levantar pesas	Tập tạ giúp cơ bắp của bạn phát triển. Levantar pesas desarrolla tus músculos.
933	yoga	el yoga	Yoga rất thư giãn. El yoga es muy relajante.
934	hít thở	la respiración	Chúng tôi tập hít thở sâu. Practicamos la respiración profunda.
935	giữ dáng	mantenerse en forma	Tôi giữ dáng bằng cách chạy bộ. Me mantengo en forma corriendo.
936	ngày nghỉ	día de descanso	Cô ấy cần một ngày nghỉ. Necesita un día de descanso.
937	đi chơi	salir	Chúng tôi thường đi chơi vào các ngày thứ Sáu. Normalmente salimos los viernes.
938	hộp đêm	la discoteca	Hộp đêm chật kín người sau nửa đêm. La discoteca está llena después de medianoche.
939	quán bar	el bar	Lát nữa chúng ta gặp nhau ở quán bar nhé. Nos vemos en el bar más tarde.
940	thuốc lá	el cigarrillo	Anh ấy đang ở ngoài, hút một điếu thuốc lá. Él está afuera, fumando un cigarrillo.
941	gạt tàn	el cenicero	Bạn hãy dùng gạt tàn nhé. Por favor, usa el cenicero.
942	bật lửa	el encendedor	Bạn có bật lửa không? ¿Tienes un encendedor?
943	đồ uống có cồn	el alcohol	Cô ấy không uống đồ uống có cồn thường xuyên lắm. Ella no bebe alcohol muy a menudo.
944	cái mở bia	el abridor de botellas	Chúng ta cần cái mở bia cho việc này. Necesitamos un abridor de botellas para esto.
945	nhảy	bailar	Bạn bè của tôi lúc nào cũng muốn nhảy. Mis amigos siempre quieren bailar.
946	say	borracho	Anh ấy say nên đi bộ về nhà. Él está borracho, así que vuelve a casa caminando.
947	túi xách	el bolso	Điện thoại của cô ấy ở trong chiếc túi xách màu đỏ. Su teléfono está dentro del bolso rojo.

#	Vietnamita	Español	Ejemplo
948	ca sĩ	cantante	Ca sĩ tối nay hát rất tuyệt. La cantante estuvo increíble esta noche.
949	hắt hơi	el estornudo	Cái hắt hơi đó to thật đấy. Ese estornudo fue muy ruidoso.
950	đau cơ	los músculos doloridos	Việc tập luyện khiến tôi bị đau cơ. Mi entrenamiento me dejó los músculos doloridos.
951	chuột rút	el calambre	Bị chuột rút chân là tệ nhất. Los calambres en las piernas son lo peor.
952	đau cổ	la torticólis	Làm sao để chữa đau cổ đây? ¿Cómo me quito esta torticólis?
953	vết bầm	el moretón	Tôi có một vết bầm lớn. Tengo un moretón grande.
954	đau bụng	el dolor de estómago	Hôm qua tôi bị đau bụng. Tuve dolor de estómago ayer.
955	đau răng	el dolor de muelas	Đó là một cơn đau răng tồi tệ. Eso es un dolor de muelas muy fuerte.
956	đau lưng	dolor de espalda	Hôm nay bà bị đau lưng. La abuela tiene dolor de espalda hoy.
957	đau tai	el dolor de oído	Anh ấy đang bị đau tai. Tiene un dolor de oído ahora.
958	sự kiệt sức	el agotamiento	Công việc của bạn có thể gây ra sự kiệt sức. Tu trabajo puede causar agotamiento.
959	dị ứng	la alergia	Chứng dị ứng của tôi tệ nhất là vào mùa xuân. Mi alergia es la peor en primavera.
960	Ở đây đau quá	Me duele aquí.	Ở đây đau quá. Me duele aquí.
961	khóc	llorar	Đứa trẻ buồn đang khóc. El niño triste está llorando.
962	rụng	caer	Quả rụng từ trên cây xuống. La fruta cae del árbol.
963	ốm	enfermo	Đứa trẻ đang rất ốm. El niño está muy enfermo.
964	khỏe	bien	Hôm nay tôi cảm thấy khỏe. Hoy me siento bien.
965	cắt	cortar	Cô ấy cắt bánh mì. Ella corta el pan.
966	băng	la venda	Anh ấy băng vết thương lại. Él le puso una venda en la herida.
967	cháy	arder	Gỗ khô cháy rất nhanh. La leña seca arde rápidamente.
968	cào	arañar	Con mèo đã cào vào tay tôi. El gato me arañó el brazo.
969	va	golpearse	Tôi bị va đầu vào cạnh bàn. Me golpeé la cabeza.
970	vết sẹo	la cicatriz	Anh ấy chạm vào vết sẹo cũ. Él se tocó la vieja cicatriz.
971	khỏi	recuperarse	Anh ấy đã khỏi bệnh. Él se recuperó de la enfermedad.
972	lành	curarse	Vết thương sâu đó sẽ lành. La herida profunda se curará.

#	Vietnamita	Español	Ejemplo
973	mất điện	el apagón	May mắn thay, vụ mất điện chỉ diễn ra trong thời gian ngắn. Por suerte, el apagón fue breve.
974	cắm	enchufar	Anh ấy quên cắm sạc máy tính xách tay. Se le olvidó enchufar el cargador del portátil.
975	ổ cắm	el enchufe	Cô ấy cắm điện thoại vào ổ cắm trên tường. Ella enchufó su teléfono al enchufe de la pared.
976	dây nối	la extensión	Dây nối này dài. Esta extensión es larga.
977	ổ cắm điện	la multitoma	Cô ấy đã cắm máy tính vào ổ cắm điện. Ella conectó su computadora a la multitoma.
978	phích cắm chuyển đổi	el adaptador	Bạn cần một cái phích cắm chuyển đổi. Necesitas un adaptador.
979	hộp cầu chì	la caja de fusibles	Hộp cầu chì bị hỏng rồi. La caja de fusibles está rota.
980	cầu dao	el disyuntor	Cầu dao bị ngắt trong cơn bão. El disyuntor saltó durante la tormenta.
981	điện áp	el voltaje	Điện áp này có vẻ rất thấp. Este voltaje parece muy bajo.
982	pin	la batería	Pin cung cấp năng lượng cho đèn pin. Una batería alimenta la linterna.
983	hết pin	batería descargada	Chúng ta cần sạc viên pin đã hết pin này. Necesitamos cargar la batería descargada.
984	thay pin	reemplazar la batería	Bạn thường xuyên thay pin. Tú reemplazas la batería a menudo.
985	điện	la electricidad	Chúng ta cần điện để có ánh sáng. Necesitamos electricidad para la luz.
986	ga	el gas	Mùi ga tràn ngập căn bếp. El olor a gas llenó la cocina.
987	hạn chót	fecha de vencimiento	Vui lòng kiểm tra hạn chót trên hóa đơn. Por favor, revisa la fecha de vencimiento en la factura.
988	hệ thống sưởi	la calefacción	Bạn có thể bật hệ thống sưởi lên không? ¿Puedes encender la calefacción?
989	internet	el internet	Họ sử dụng internet hàng ngày. Usan el internet a diario.
990	hóa đơn	la factura	Ngày đến hạn của hóa đơn tiền nước là bao giờ? ¿Cuál es la fecha de vencimiento de la factura del agua?
991	kỹ thuật viên	el técnico	Một kỹ thuật viên đã đến để kiểm tra đường dây. Un técnico vino a revisar la línea.
992	nhà cung cấp	el proveedor	Nhà cung cấp đã gửi một bản hợp đồng mới. El proveedor envió un nuevo contrato.
993	hợp đồng	el contrato	Hợp đồng đã hết hạn. El contrato ha vencido.
994	nhà cung cấp	el proveedor	Tôi đã đổi nhà cung cấp internet của mình. Cambié mi proveedor de internet.
995	số tài khoản	el número de cuenta	Số tài khoản của tôi là gì? ¿Cuál es mi número de cuenta?
996	dịch vụ khách hàng	atención al cliente	Chúng tôi cung cấp dịch vụ khách hàng tuyệt vời. Ofrecemos una excelente atención al cliente.
997	tờ khai	el formulario	Anh ấy cần một tờ khai đã in. Necesita un formulario impreso.

#	Vietnamita	Español	Ejemplo
998	chữ ký	la firma	Chữ ký của tôi có đủ không? ¿Será suficiente mi firma?
999	hộ chiếu	el pasaporte	Bạn có làm mất hộ chiếu không? ¿Perdiste tu pasaporte?
1000	thị thực	la visa	Đất nước đó yêu cầu thị thực. Ese país requiere una visa.